

THÔNG BÁO

CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 02 NĂM 2022

- Thực hiện Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng; Thông tư 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng.

- Căn cứ công văn số 0903/CV-VN.CIC ngày 09/03/2022 về việc đề nghị công bố giá vật liệu xây dựng tháng 02 năm 2022 trên địa bàn tỉnh Long An.

- Văn bản số 590/BC-KTHT ngày 15/11/2021 của Phòng KTHT huyện Mộc Hóa

- Văn bản số 835/KTHT-XD ngày 03/12/2021 của Phòng KTHT huyện Châu Thành

Sở Xây dựng công bố giá bán một số loại vật liệu xây dựng chủ yếu tháng 02 năm 2022 tại thị trường Long An như sau:

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá (đồng)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
I	XI MĂNG										
A			Xi nghiệp Tiêu thụ & Dịch vụ XM Hà Tiên 1 '- Địa chỉ: Lầu 3, số 9 – 19 Hồ Tùng Mậu, P.Nguyễn Thái Bình, Q1, TP.HCM - Điện thoại: 028.39151617								Nhà phân phối sản phẩm Xi măng Vicem Hà Tiên tại địa bàn Tỉnh Long An: - Công ty TNHH MTV Hai Bồn: Ấp Huỳnh Thờ - xã Hậu Thạnh Đông - huyện Tân Thạnh - Long An. ĐT: 2723.846.021 - Công ty TNHH Đại Thành: 321, QL1, phường 5, Tp.Tân An, Long An. ĐT: 2723.825.070 - 2723.823.443
1			Xi măng Vicem Hà Tiên Đa dụng	Tấn	TCVN 6260:2009	Bao 50kg	Hà Tiên	VN	- Đơn giá là giá giao tại các điểm nhận hàng theo ghi chú, áp dụng cho các Nhà Phân phối chính. Chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây dựng, các cửa hàng vật liệu xây dựng	1.327.273	Vận chuyển đường thủy – TN Hạ Long
2			Xi măng Vicem Hà Tiên PCB40				Hà Tiên			1.345.455	Vận chuyển đường thủy – TN Hạ Long
3			Xi măng Vicem Hà Tiên PCB40				Hà Tiên			1.240.909	Vận chuyển đường Thủy/Bộ – NM Kiên Lương

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá (đồng)	Ghi chú
4			Xi măng Vicem Hà Tiên đa dụng				Hà Tiên			1.431.818	Vận chuyển đường bộ – TN Long An
5			Xi măng Vicem Hà Tiên PCB40				Hà Tiên			1.518.182	Vận chuyển đường bộ – TN Long An
6			Xi măng Vicem Hà Tiên PCB40				Hà Tiên			1.354.545	Vận chuyển đường bộ – TN Long An – NPP Đại Thành
7			Xi măng Vicem Hà Tiên PCB40	Tấn	TCVN 6260:2009	Bao 50kg	Hà Tiên	VN	- Đơn giá là giá giao tại các điểm nhận hàng theo ghi chú, áp dụng cho các Nhà Phân phối chính. Chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây dựng, các cửa hàng vật liệu xây dựng	1.259.091	Vận chuyển đường bộ – TN Long An – NPP Hai Bốn có qua ĐXN Long An – Thạnh Hóa
8			Xi măng Vicem Hà Tiên PCB40				Hà Tiên			1.259.091	Vận chuyển đường thủy – TN Long An – NPP Hai Bốn
9			Xi măng Vicem Hà Tiên PCB40- MS bền Sulfat				Hà Tiên			1.368.182	Vận chuyển đường Thủy/Bộ – TN Phú Hữu
B			Công ty TNHH MTV xi măng Cần Thơ – Hậu Giang								
1			Xi măng Cần Thơ – Hậu Giang PCB40 chất lượng cao							77.273	- Địa chỉ: Cụm CN tập trung Phú Hữu A, giai đoạn 3, TT Mái dầm, H.Châu Thành, Hậu Giang
2			Xi măng Cần Thơ – Hậu Giang PCB40 cao cấp	Bao	TCVN 6260:2009	Bao 50kg	Cần Thơ - Hậu Giang	VN		82.727	- Điện thoại: 0293.6506699 – 0971.550247
3			Xi măng SaMai PCB40 đa dụng							79.091	
4			Xi măng SaMai PCB40 Top Quality							84.545	
5			Xi măng Cần Thơ – Hậu Giang PCB50	Bao						88.182	
6			Xi măng Cần Thơ – Hậu Giang PCB40 xá	Tấn						1.163.636	- Địa chỉ: Cụm CN tập trung Phú Hữu A, giai đoạn 3, TT Mái dầm, H.Châu Thành, Hậu Giang
7			Xi măng Cần Thơ – Hậu Giang PCB50 xá công nghiệp		TCVN 6260:2009	Bao 50kg	Cần Thơ - Hậu Giang	VN		1.318.182	- Điện thoại: 0293.6506699 – 0971.550247
8			Xi măng Cần Thơ – Hậu Giang PCB50 xá công nghiệp cao cấp	Bao						1.363.636	
9			Xi măng bền Sunfat PCB50-Hs							89.091	
C			Công ty cổ phần Xi măng Kiên Giang								
1			Xi măng PCB40 Hà Tiên - Kiên Lương	Bao						77.273	- Địa chỉ: 298, QL80, KP.Lò Bom, TT. Kiên Lương, H.Kiên Lương, Kiên Giang
2			Xi măng PCB40 PEACE - Hà Tiên	Bao	TCVN 6260:2015	Bao 50kg	Kiên Giang	VN		78.182	- Điện thoại: 02973.853548 - 0913.687911
3			Xi măng PCB40 xá bao Jumbo 1,5 tấn	Tấn						1.572.727	

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá (đồng)	Ghi chú
D			Công ty Cổ phần xi măng Tây Đô								- Giá xi măng tại Công ty TNHH XD TM Trương Hoàng Phúc
1			Xi măng Tây đô Export PCB 40 cao cấp	Bao		Bao 50kg	Tây Đô	VN		84.545	- Địa chỉ: Kho Long An số 38, ấp 2, xã Hướng Thọ B, Tp.Tân An, tỉnh Long An
2			Xi măng Tây đô PCB 40							80.000	- Điện thoại: 0971.775599 (Thiện)
3			Xi măng Hà Tiên 2 - Cần Thơ				Hà Tiên 2 - Cần Thơ			81.818	
4			Xi măng Hà Tiên 2 - Cần Thơ chất lượng cao							83.636	
E			Xi măng Poóclăng hỗn hợp Nghi Sơn								- ĐC: Phòng 5 Lầu 15, Toà nhà Green ToWer, số 35 Tôn Đức Thắng, Quận 1, TPHCM - SĐT: 028.38236308 (Hiệu lực giấy chứng nhận đến ngày 29/9/2021)
1			PCB40 dân dụng	Tấn		Bao 50kg	Nghi Sơn	VN	Vận chuyển phương tiện xe và ghe	1.654.545	Đức Hoà, Đức Huệ, Cần Đức, Cần Giuộc, Châu Thành, Thủ Thừa, TP Tân An, Bến Lức, Tân Trụ
2			PCB40 dân dụng							1.727.273	Tân Thạnh, Mộc hoá, TX Kiến Tường, Thanh Hoá, Tân Hưng, Vĩnh Hưng
F			Công ty TNHH MTV xi măng Hạ Long								-ĐC: huyện Nhà Bè, Tp.HCM
1			Xi măng Vicem Hạ Long PCB 40 (bao vàng)	Bao	TCVN 6260:2009	Bao 50kg	Hạ Long	VN	Giao tại trung tâm Long An	80.909	
2			Xi măng Vicem Hạ Long PCB 50	Tấn		dạng rời				1.454.545	
G			Công ty TNHH kinh doanh tiếp thị XM FICO-YTL								- ĐC: 433, đại lộ 30/4, phường 1, thành phố Tây Ninh, Tây Ninh
1			Xi măng FICO PCB40	Bao	QCVN 16:2009 và TCVN 6260:2009	Bao 50kg	FICO	VN	Giao tại NMXM Hiệp Phước	80.000	- NMXM FICO Hiệp Phước: Lô A5B, khu công nghiệp Hiệp Phước, xã Long Thới, huyện Nhà Bè, TP.HCM
2			Xi măng FICO PCB50	tấn						1.109.091	- NMXM FICO Bình Dương: ấp 1, xã Thường Tân, huyện Bắc Tân Uyên, Bình Dương
3			Xi măng Supreme Power PCB40	Bao						87.273	
6			Xi măng xá Supreme Shield	tấn	QCVN 16:2009, TCVN 7711:2013 và ASTM C1157 loại HS	dạng rời				1.272.727	

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá (đồng)	Ghi chú
H			Công ty TNHH XD Việt Sáng (Bảo giá ngày 12/5/2021 đến khi có thông báo giá mới)								- Đ/c: Ấp 4, xã An Nhứt Tân, huyện Tân Trụ, Long An 0911 402 315
1			Xi măng Hà Tiên PCB40	Bao		Bao 50kg	Hà Tiên	VN	Giá đã bao gồm vận chuyển khu vực huyện Tân Trụ, huyện Thủ Thừa, huyện Bến Lức	83.636	
2			Xi măng Hà Tiên Kiên Lương							80.000	
I			Công ty TNHH Thanh Nhân (Bảo giá ngày 20/1/2022 đến khi có thông báo giá mới)								- Đc: số 6-8, phân khu Nnam, phường 6, Tp.Tân An, tỉnh Long An -ĐT: 0902 832821
1			Xi măng Vicem Hà Tiên đa dụng PCB40	Bao		Bao 50kg	Hà Tiên	VN	Giá tại bãi và chưa phí vận chuyển theo yêu cầu	83.636	
2			Xi măng INSEE PBC40	Bao			Insee			89.091	
3			Xi măng Hà Tiên PCB40	Bao			Hà Tiên			87.273	
Nhóm 2		CÁT									
A			Công ty TNHH MTV TMDV Huỳnh Hoàng Ân (Bảo giá ngày 25/5/2021 đến khi có thông báo giá mới)								- Địa chỉ số: 243 Ấp 4, Hướng Thọ Phú, TP Tân An-LA) - SĐT: 0272.3837733
1			Cát lấp	m³		dạng rời		VN	vận chuyển khu vực thành phố Tân An (5	209.091	
2			Cát xây	m³						254.545	
3			Cát bê tông	m³						527.273	
C			Công ty TNHH Thanh Nhân (Bảo giá ngày 20/01/2022 đến khi có thông báo giá mới)								- Đc: số 6-8, phân khu Nnam, phường 6, Tp.Tân An, tỉnh Long An -ĐT: 0902 832821
1			Cát lấp	m³		dạng rời		VN	Giá tại bãi và chưa phí vận chuyển theo yêu cầu	218.182	
2			Cát xây	m³						254.545	
3			Cát bê tông	m³						527.273	
C			Công ty TNHH Hữu Tài (Bảo giá ngày 15/01/2022)								-Đc: 75, Bà Chánh Thâu, KP2, TT.Bến Lức, huyện Bến Lức, Long An SĐT: 02723.871.469
1			Cát lấp	m³					Bao gồm phí	227.273	

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá (đồng)	Ghi chú
2			Cát xây tô	m ³		dạng rời		VN	vận chuyển khu vực Bến Lức từ 3-6km	263.636	
3			Cát hồ to	m ³						318.182	
F			Công ty CP XD TM DV XNK Hùng Dũng (Bảo giá ngày 28/9/2021 đến khi có thông báo giá mới)								- Đc: 1592/22 Huỳnh Tấn Phát, Phú Mỹ, Quận 7, TPHCM - ĐT: 0903.082697
1			Cát vàng ML > 2	m ³		dạng rời		VN	Giá tại bãi vật liệu cty và chưa phí vận chuyển theo	463.636	
2			Cát lấp	m ³						254.545	
G			Công ty TNHH Hoàng Lâm Long An (Bảo giá ngày 28/9/2021 đến khi có thông báo giá mới)								- Đc: ấp 5, xã Đức Hòa Đông, Đức Hòa, Long An
1			Cát vàng ML > 2	m ³		dạng rời		VN	Giá tại bãi vật liệu cty và chưa phí vận chuyển theo	472.727	
2			Cát lấp	m ³						218.182	
Nhóm 3 ĐÁ											
B			Công ty TNHH VLXD Luận Hà (Bảo giá ngày 26/6/2021 cho đến khi có bảng giá mới)								- Địa chỉ số 175 QL62, P2, TP Tân An, tỉnh Long An.
1			Đá 1x2 đen (Bình Dương)	m ³		dạng rời		VN	giá tại bãi phường 6, Bình Tâm chưa bao gồm vận chuyển	380.000	xe 2 khối, 5 khối
2			Đá 1x2 xanh Đồng Nai	m ³						580.000	
3			Đá 4x6 đen (Bình Dương)	m ³						380.000	
4			Đá 4x6 xanh Đồng Nai	m ³						480.000	
C			Công ty TNHH Thanh Nhân (Bảo giá ngày 20/1/2022 đến khi có thông báo giá mới)								- Đc: số 6-8, phân khu Nnam, phường 6, Tp. Tân An, tỉnh Long An - ĐT: 0902 832821
1			Đá 1x2 (loại 1) Tân Cang	m ³		dạng rời		VN	Giá tại bãi và chưa phí vận chuyển theo yêu cầu	581.818	
2			Đá 4x6 (loại 1) Tân Cang	m ³						500.000	
3			Đá 0x4 (loại 1) Tân Cang	m ³						454.545	
5			Sỏi đỏ (loại 1) Đồng Nai	m ³						301.818	
6			Đá mi sần (loại 1) Đồng Nai	m ³						463.636	
7			Cấp phối đá dăm loại I D25	m ³						468.182	
8			Cấp phối đá dăm loại I D37,5	m ³						454.545	
D			Công ty TNHH Hữu Tài (Bảo giá ngày 15/01/2022)								
1			Đá 1x2 (đen) Thường Tân	m ³		dạng rời		VN	Bao gồm phí vận chuyển khu vực Bến Lức từ 3-	336.364	-Đc: 75, Bà Chánh Thâu, KP2, TT.Bến Lức, huyện Bến Lức, Long An SĐT: 02723.871.469
2			Đá 1x2 (xanh) Đồng Nai	m ³						600.000	
3			Đá 0x4 (đen) Thường Tân	m ³						254.545	
4			Đá 0x4 (xanh) Đồng Nai	m ³						445.455	
5			Đá 4x6 (đen) Thường Tân	m ³						309.091	
6			Đá 4x6 (xanh) Đồng Nai	m ³						436.364	

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá (đồng)	Ghi chú
7			Đá 5x7 (đen) Thường Tân	m³						309.091	
8			Đá 5x7 (xanh) Đồng Nai	m³						436.364	
F			Công ty CP XD TM DV XNK Hùng Dũng (Báo giá ngày 28/9/2021 đến khi có thông báo giá mới)								- Đc: 1592/22 Huỳnh Tấn Phát, Phú Mỹ, Quận 7, TPHCM - ĐT: 0903.082697
1			Đá 1x2 xanh Đồng Nai	m³					Giá tại bãi vật liệu cty và chưa phí vận chuyển theo yêu cầu	527.273	
2			Đá 4x6 Đồng Nai	m³						454.545	
3			Cấp phối đá dăm loại I D37,5	m³		dạng rời		VN		463.636	
4			Cấp phối đá dăm loại I D25	m³						481.818	
5			Đá hộc	m³						409.091	
G			Công ty TNHH Hoàng Lâm Long An (Báo giá ngày 28/9/2021 đến khi có thông báo giá mới)								- Đc: ấp 5, xã Đức Hòa Đông, Đức Hòa, Long An
1			Đá 1x2 xanh Đồng Nai	m³					Giá tại bãi vật liệu cty và chưa phí vận chuyển theo yêu cầu	490.909	
2			Đá 4x6 Đồng Nai	m³						445.455	
3			Đá hộc	m³		dạng rời		VN		436.364	
4			Cấp phối đá dăm loại I D25	m³						463.636	
5			Cấp phối đá dăm loại I D37,5	m³						454.545	
H			Công ty TNHH MTV KT và DV Quốc Khánh								- Đc: Ấp Lộc Thạnh, xã Lộc Giang, huyện Đức Hòa, Long An ĐT: 0981723945
1			Cấp phối đá dăm Dmax25 loại I (Tân Cang)	m³						413.636	
2			Cấp phối đá dăm Dmax37,5 loại I (Tân Cang)	m³					Giá giao tại công trình trên địa bàn Huyện Đức Hòa, tỉnh Long An	404.545	
3			Cấp phối đá dăm Dmax25 loại I (Tân Đông Hiệp)	m³		dạng rời		VN		468.182	
4			Cấp phối đá dăm Dmax37,5 loại I (Tân Đông Hiệp)	m³						459.091	
5			Đất đắp chọn lọc	m³						168.182	
6			Sỏi đỏ (Lộc Giang)	m³						295.455	
I			Công ty cổ phần đầu tư thương mại xây dựng Bình An								- Địa chỉ: 140/A7, Nguyễn Minh Đường, phường 4, Tp. Tân An, Long An - SĐT: 0961039028 - 0912119674
1			Cấp phối đá dăm loại 1 D25	m³						450.000	
2			Cấp phối đá dăm loại 2 D25	m³						440.909	
3			Cấp phối đá dăm loại 1 D37,5	m³				Mỏ khai thác Tân Cang,	Cung cấp mạn khu vực	445.455	
4			Cấp phối đá dăm loại 2 D37,5	m³				thành phố Biên Hòa,	TT. Tân Trụ,	436.364	
5			Đá 4x6	m³				tỉnh Đồng Nai	TT. Bến Lức, TP. Tân An	418.182	
6			Đá hộc (20x30)	m³		dạng rời				395.455	
7			Đá 1x2, sàng 2,2 - 2,5	m³						490.909	
8			Đá 1x1 (0,5x1,6)	m³						500.000	
9			Đá mi sàng (0,5x1)	m³						436.364	
10			Đá mi bụi	m³						300.000	

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chi tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá (đồng)	Ghi chú
Nhóm 4	GẠCH XÂY THÔNG THƯỜNG										
A			Công ty TNHH VLXD Luận Hà (Bảo giá ngày 26/6/2021 cho đến khi có bảng giá mới)								- Địa chỉ số 175 QL62, P2, TP Tân An, tỉnh Long An.
1			Gạch Bích Huyền Tynel	viên				VN	đơn giá	1.000	
3			Gạch Tabico	viên					đường > 8 tấn	1.100	
4			Gạch Bích Huyền Tynel	viên					đơn giá	1.109	
6			Gạch Tabico	viên					đường xe nhỏ	1.209	
B			Công ty TNHH MTV Thuận Lợi Mộc Hoá								ĐC: Ấp mới, xã Bình Tân, TX kiến Tường, tỉnh Long An SĐT: 0918.701.472 - Lợi
1			Gạch ống (80x80x180)mm	viên				VN		909	Giá đã bao gồm phí vận chuyển (Theo vb số 01/CV-TLMH ngày 18/01/2022)
2			Gạch thẻ (40x80x180)mm							909	
3			Gạch đề mi (80x80x90)mm							455	
C			Công ty TNHH TM XD&SX An Thành Phát (Bảo giá ngày 04/5/2021)								- Ấp Ông Nhan Tây, xã Bình Hiệp, TX Kiến Tường, Long An SĐT: 0918 897 997
1			Gạch ống tuynel 8*8*18	viên			VN	Giao trong tỉnh Long An		1000	
2			Gạch thẻ tuynel 4*8*18	viên						1000	
D			Công ty TNHH XD Việt Sáng (Bảo giá ngày 12/5/2021 đến khi có thông báo giá mới)								- Đ/c: Ấp 4, xã An Nhứt Tân, huyện Tân Trụ, Long An 0911 402 315
1			Gạch ống 8x8x18 (tuynel Tabico)	viên			VN	Giá đã bao gồm vận chuyển khu vực huyện Tân Trụ, huyện Thủ Thừa, huyện Bến Lức		1091	
2			Gạch đinh 4x8x18 (tuynel Tabico)	viên						1091	
E			Công ty TNHH Thanh Nhân (Bảo giá ngày 20/01/2022 đến khi có thông báo giá mới)								- Đc: số 6-8, phân khu Nnam, phường 6, Tp.Tân An, tỉnh Long An - ĐT: 0902 832821
1			Gạch ống 8x8x18 (tuynel Phước Thành)	viên			VN	bao gồm chi phí vận chuyển khu vực thành phố Tân An (5-7km)		1.136	
2			Gạch đinh 4x8x18 (tuynel Phước Thành)	viên						1.136	
Nhóm 5			GẠCH XÂY KHÔNG NUNG								

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá (đồng)	Ghi chú
A			Công ty Cổ phần Vật liệu Xanh Đại Dũng (gạch không nung)								- Địa chỉ nhà máy: đường số 4, KP 4, KCN Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Đồng Nai và Lô D7B- 1, Đường số 9, KCN Hiệp Phước, Xã Hiệp Phước, Huyện Nhà Bè, TP.HCM - SĐT: 0908965089
1			Gạch 4 lỗ DDG M75 (180 x 80 x 80mm)	viên				VN	Khu vực Huyện Tân Thanh, Thạnh Hóa, Mộc Hóa - Giá bán trên đã bao gồm chi phí vận chuyển đến nơi giao hàng tương ứng với từng khu vực.	2.186	- Hàng được đặt lên pallet, bên mua có trách nhiệm bảo quản pallet để bên bán thu hồi. Nếu làm thất thoát bên bán phải chịu trách nhiệm bồi thường 150.000đ/pallet. - Đơn hàng bán tối thiểu 15.000 viên.
2			Gạch 4 lỗ SUNKO M75 (180 x 80 x 80mm)							2.186	
3			Gạch đặc SUNKO M75 (180 x 80 x 40mm)							2.091	
4			Gạch Block SUNKO M75 (390 x 190 x 190)							20.523	
5			Gạch Block SUNKO M75 (390 x 90 x 190mm)							10.500	
8			Gạch Block SUNKO M75 (390 x 190 x 150mm)							17.659	
9			Gạch Block SUNKO M75 (390 x 90 x 150mm)							9.927	
15			SUNKO 80 x 150 S M75 (390 x 80 x 150mm)							11.741	
16			SUNKO 80 x 40 S-M100 (180 x 80 x 40mm)							1.862	
17			Gạch bông gió SUNKO (390 x 260 x 80mm)							20.045	
18			Gạch tự chèn con sâu SUNKO (200 x 100 x 60mm)							7.159	
19			Gạch tự chèn chữ nhật SUNKO (200 x 100 x 80mm)							6.682	
20			Gạch Block SUNKO M75 (400 x 150 x 200mm)							14.742	
21			Gạch bổ trụ, thông gió (200 x 200 x 200mm)							11.317	
23			Gạch 4 lỗ DDG M75 (180 x 80 x 80mm)	viên				VN	Khu vực Bến Lức, Thủ Thừa, Tp.Tân An và Châu Thành - Giá bán trên đã bao gồm chi phí vận chuyển đến nơi giao hàng tương ứng với từng khu vực.	2.129	- Hàng được đặt lên pallet, bên mua có trách nhiệm bảo quản pallet để bên bán thu hồi. Nếu làm thất thoát bên bán phải chịu trách nhiệm bồi thường 150.000đ/pallet. - Đơn hàng bán tối thiểu
24			Gạch 4 lỗ SUNKO M75 (180 x 80 x 80mm)							2.186	
25			Gạch đặc SUNKO M75 (180 x 80 x 40mm)							1.919	
26			Gạch Block SUNKO M75 (390 x 190 x 190)							17.755	
27			Gạch Block SUNKO M75 (390 x 90 x 190mm)							8.591	
30			Gạch Block SUNKO M75 (390 x 190 x 150mm)							15.750	
31			Gạch Block SUNKO M75 (390 x 90 x 150mm)							8.782	
37			SUNKO 80 x 150 S M75 (390 x 80 x 150mm)							9.641	
38			SUNKO 80 x 40 S-M100 (180 x 80 x 40mm)							2.386	
39			Gạch bông gió SUNKO (390 x 260 x 80mm)							17.659	

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá (đồng)	Ghi chú
40			Gạch tự chèn con sâu SUNKO (200 x 100 x 60mm)							6.682	15.000 viên
41			Gạch tự chèn chữ nhật SUNKO (200 x 100 x 80mm)	viên				VN	Khu vực Bến Lức, Thủ Thừa, Tp. Tân An và Châu Thành - Giá bán trên đã bao gồm chi phí vận chuyển đến nơi giao hàng tương ứng với từng khu vực.	6.300	
42			Gạch Block SUNKO M75 (400 x 150 x 200mm)							18.900	
43			Gạch bổ trụ, thông gió (200 x 200 x 200mm)							14.509	
44			Sunko 180x150 W4H8 M75 (390 x 180 x 150 mm)							17.373	
45			Gạch 4 lỗ DDG M75 (180 x 80 x 80mm)	viên				VN	Khu vực Huyện Đức Hòa, Đức Huệ, Hậu Nghĩa - - Giá bán trên đã bao gồm chi phí vận chuyển đến nơi giao hàng tương ứng với từng khu vực.	2.148	- Hàng được đặt lên pallet, bên mua có trách nhiệm bảo quản pallet để bên bán thu hồi. Nếu làm thất thoát bên bán phải chịu trách nhiệm bồi thường 150.000đ/pallet. - Đơn hàng bán tối thiểu 15.000 viên
46			Gạch 4 lỗ SUNKO M75 (180 x 80 x 80mm)							2.148	
47			Gạch đặc SUNKO M75 (180 x 80 x 40mm)							1.957	
48			Gạch Block SUNKO M75 (390 x 190 x 190)							18.136	
49			Gạch Block SUNKO M75 (390 x 90 x 190mm)							8.601	
52			Gạch Block SUNKO M75 (390 x 190 x 150mm)							16.705	
53			Gạch Block SUNKO M75 (390 x 90 x 150mm)							9.355	
61			SUNKO 80 x 40 S-M100 (180 x 80 x 40mm)							1.862	
62			Gạch bông gió SUNKO (390 x 260 x 80mm)							17.468	
63			Gạch tự chèn con sâu SUNKO (200 x 100 x 60mm)							6.682	
64			Gạch tự chèn chữ nhật SUNKO (200 x 100 x 80mm)							6.205	
65			Gạch Block SUNKO M75 (400 x 150 x 200mm)							14.742	
66			Gạch bổ trụ, thông gió (200 x 200 x 200mm)							11.317	
68			Gạch 4 lỗ DDG M75 (180 x 80 x 80mm)	viên				VN	Khu vực Huyện Cần Giuộc, Cần Đức - Long An - - Giá bán trên đã bao gồm chi phí vận chuyển đến nơi giao hàng tương ứng với từng khu vực.	1.995	- Hàng được đặt lên pallet, bên mua có trách nhiệm bảo quản pallet để bên bán thu hồi. Nếu làm thất thoát bên bán phải chịu trách nhiệm bồi thường 150.000đ/pallet. - Đơn hàng bán tối thiểu 15.000 viên
69			Gạch 4 lỗ SUNKO M75 (180 x 80 x 80mm)							1.995	
70			Gạch đặc SUNKO M75 (180 x 80 x 40mm)							1.909	
71			Gạch Block SUNKO M75 (390 x 190 x 190)							17.182	
72			Gạch Block SUNKO M75 (390 x 90 x 190mm)							8.114	
75			Gạch Block SUNKO M75 (390 x 190 x 150mm)							15.273	
76			Gạch Block SUNKO M75 (390 x 90 x 150mm)							8.591	
82			SUNKO 80 x 150 S M75 (390 x 80 x 150mm)							9.068	
83			SUNKO 80 x 40 S-M100 (180 x 80 x 40mm)							2.339	
84			Gạch bông gió SUNKO (390 x 260 x 80mm)							17.182	
85			Gạch tự chèn con sâu SUNKO (200 x 100 x 60mm)							6.682	
86			Gạch tự chèn chữ nhật SUNKO (200 x 100 x 80mm)							5.727	

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá (đồng)	Ghi chú
87			Gạch Block SUNKO M75 (400 x 150 x 200mm)							18.522	
88			Gạch bổ trụ, thông gió (200 x 200 x 200mm)							14.219	
B			Công Ty TNHH Sản Xuất VLXD Tiến Thành Phát sản xuất theo thông báo tiếp nhận hợp quy số 11546/TB-SXD-VLXD ngày 24/09/2018 của Sở Xây Dựng TPHCM.								Đ/c: 129/34 Nguyễn Chế Nghĩa, P12, Q8, TP.HCM - Nhà máy : Tổ 6, Ấp Tân Xuân, Xã Tân Kim, Huyện Cần Giuộc, T.Long An) - SĐT: 090.9435.336
1			Gạch ống 4 lỗ 8x8x18 (mác 50) - giao tại khu vực : Cần Giuộc, Cần Đước							1.545	
2			Gạch ống 4 lỗ 8x8x18 (mác 50) - giao tại khu vực : Tân An, Tân Trụ, Bến Lức							1.600	
3			Gạch ống 4 lỗ 8x8x18 (mác 50) - giao tại khu vực : Đức Hòa							1.655	
4			Gạch ống 4 lỗ 8x8x18 (mác 50) - giao tại khu vực : Đức Huệ, Kiến Tường	viên				VN	Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình.	1.664	Sản phẩm gạch ống không nung (công nghệ ép tĩnh thủy lực 2 chiều)
5			Gạch ống 4 lỗ 8x8x18 (mác 50) - giao tại khu vực : Tân Thạnh, Thạnh Hóa							1.700	
6			Gạch ống 4 lỗ 8x8x18 (mác 50) - giao tại khu vực : Tân Hưng							1.718	
7			Gạch ống 4 lỗ 8x8x18 (mác 50) - giao tại khu vực : Châu Thành							1.618	
8			Gạch ống 4 lỗ 8x8x18 (mác 75) - giao tại khu vực : Cần Giuộc, Cần Đước							1.655	
9			Gạch ống 4 lỗ 8x8x18 (mác 75) - giao tại khu vực : Tân An, Tân Trụ, Bến Lức							1.700	
10			Gạch ống 4 lỗ 8x8x18 (mác 75) - giao tại khu vực : Đức Hòa							1.727	
11			Gạch ống 4 lỗ 8x8x18 (mác 75) - giao tại khu vực : Đức Huệ, Kiến Tường	viên				VN	Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình.	1.764	Sản phẩm gạch ống không nung (công nghệ ép tĩnh thủy lực 2 chiều)
12			Gạch ống 4 lỗ 8x8x18 (mác 75) - giao tại khu vực : Tân Thạnh, Thạnh Hóa							1.800	
13			Gạch ống 4 lỗ 8x8x18 (mác 75) - giao tại khu vực : Tân Hưng							1.818	
14			Gạch ống 4 lỗ 8x8x18 (mác 75) - giao tại khu vực : Châu Thành							1.718	
C			Gạch bê tông nhẹ (Cty CP Gạch Khôi Tân Kỳ Nguyên								- Nhà máy tại Khu CN Thịnh Phát, Bến Lức

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá (đồng)	Ghi chú
1			Gạch bê tông nhẹ EBLOCK 600x400x100 (mã sản phẩm EB-3.0)	viên	TCVN7959:2011, TCVN 9028:2011			VN	Giá giao tại nhà máy	29.018	
2			Gạch bê tông nhẹ EBLOCK 600x200x100 (mã sản phẩm EB-3.0)							15.545	
3			Gạch bê tông nhẹ EBLOCK 600x200x100 (mã sản phẩm EB-4.0)	viên	TCVN7959:2011, TCVN 9028:2011			VN	Giá giao tại nhà máy	16.364	
4			Gạch bê tông nhẹ EBLOCK 600x200x100 (mã sản phẩm EB-4.5)							17.182	
5			Gạch bê tông nhẹ EBLOCK 600x200x100 (mã sản phẩm EB-5)							17.455	
6			Vữa xây EBLOCK, mác 75	25kg/bao				VN	Giá giao tại nhà máy	81.818	
7			Vữa tô EBLOCK, mác 75							63.636	
8			Vữa tô Skim coat EBLOCK, tô dày 2-3 mm/mặt	25kg/bao						86.364	
9			Bay xây 85 mm	cái				VN	Giá giao tại nhà máy	68.200	
10			Bay xây 100 mm							77.300	
11			Bay xây 200 mm							95.500	
12			Lintel (thanh đà) 1200x100x100mm	tấm				VN	Giá giao tại nhà máy	77.300	
13			Tấm panel AAC (có cốt thép) 1200x600x100mm							196.364	
14			Tấm panel AAC (có cốt thép) 1200x600x75mm							147.273	
D			Gạch bê tông Ngân Hà								- Địa chỉ: Số 108 QL1A, phường 5, TP Tân An, tỉnh Long An - SĐT: 0272.829.773
1			- Gạch bông (ép thủy lực): 20cm x 20cm x 2cm: 25 viên/m²	m2				VN	Giá tại nhà máy công ty	103.500	
2			- Gạch Béton ly tâm kiểu Tây Ban Nha:							-	
			KT: 25cm x 25cm x 4cm: 16 viên/m²							-	
			+ Màu đỏ	m2						161.000	
			+ Màu vàng, màu xanh	m2						161.000	
			KT: 30cm x 30cm x 4cm: 11 viên/m²							-	
			+ Màu đỏ	m2						161.000	
			+ Màu vàng, màu xanh							161.000	
3			- Gạch Béton ly tâm KT: 40cm x 40cm x 4cm	m2						161.000	
4			- Đúc và ép cọc Béton- KT:25cm x 25cm (Thép 16)	m						340.400	
			- Gạch Béton ly tâm hoa văn Hướng Dương:								

[illegible]

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá (đồng)	Ghi chú
11			Gạch Bê tông Demi M75 - 100x200x200 (mm)							5.055	
12			Gạch Bê tông Demi M75 - 190x190x190 (mm)							5.891	
13			Gạch Bê tông Demi M75 - 200x200x200 (mm)							8.209	
G			Công ty Cổ phần sản xuất gạch Nam Việt								- Địa chỉ: Lô A11, KCN An Hiệp, xã An Hiệp, huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre
1			Gạch bê tông đặc M7,5 (40x80x180)							1.318	
2			Gạch bê tông 4 lỗ M7,5 (80x80x180)							1.736	
3			Gạch bê tông Block M7,5 (90x190x390)							8.600	
4			Gạch bê tông Block M7,5 (100x200x400)	Viên	TCVN 6477:2016; QC16:2017 /BXD			VN	Đơn giá đã bao gồm vận chuyển đến tại chân công trình tại các quận, huyện tại tỉnh Long An	9.236	(đường không cấm tải 30 tấn)
5			Gạch bê tông Block M7,5 (190x190x390)							154.409	
6			Gạch bê tông Block M7,5 (200x200x400)							15.318	
H			Công ty TNHH XD Việt Sáng (Báo giá ngày 12/5/2021)								- Đ/c: Ấp 4, xã An Nhứt Tân, huyện Tân Trụ, Long An 0911 402 315
1			Gạch hourdis 40x25x15 (Mỹ Xuân Vũng Tàu)	viên			Mỹ Xuân Vũng Tàu	VN	Giá ưu đãi bao gồm vận chuyển khu vực huyện Tân Trụ, huyện Thủ Thừa, huyện Bến Lức	27.273	
I			Công ty TNHH Thanh Nhàn (Báo giá ngày 20/01/2022)								- Đc: số 6-8, phân khu Nnam, phường 6, Tp.Tân An, tỉnh Long An - ĐT: 0902 832821
1			Gạch hourdis 40x25x15 (Mỹ Xuân Vũng Tàu)	viên			Mỹ Xuân Vũng Tàu	VN	vận chuyển khu vực thành phố Tân An (5-7km)	28.182	
Nhóm 6	SẮT, THÉP										
A			Công Ty Cổ phần sản xuất Thép Vina one								- Địa chỉ: Quốc lộ 1A, Ấp Voi Lá, xã Long Hiệp, huyện Bến Lức, tỉnh Long An
1			Vuông hộp ống đen, vina one độ dày 0.95-2.50mm	Kg	ASTM A500-JIS G3444		Vina One			25.200	
2			Vuông hộp ống kẽm, vina one độ dày 1.00-2.00mm	Kg			Vina One			25.380	
3			Ống nhúng nóng Vina One Ø21-Ø273mm, độ dày 2,00 - 10,00 mm	Kg	BS 1387		Vina One			28.620	
4			Thép hình cán nóng vina one Chữ U - V - I	Kg	JIS 3101		Vina One	VN	Giá giao hàng tại kho nhà máy	19.530	

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá (đồng)	Ghi chú
5			Tôn lạnh vina one AZ 100 độ dày 0,40 mm	mét	JIS G3321		Vina One		Kho nhà máy	112.905	
6			Tôn lạnh vina one AZ 100 độ dày 0,50 mm	mét			Vina One			137.090	
7			Tôn lạnh màu vina one độ dày 0,45 mm	mét	JIS G3322		Vina One			128.395	
8			Tôn lạnh màu vina one độ dày 0,50 mm	mét			Vina One			138.259	
9			Xà gỗ mạ kẽm vina one C50 x100, dày 2ly	mét	VNO-03		Vina One		VN Giá giao hàng tại Kho nhà máy	88.394	
10			Xà gỗ mạ kẽm vina one C75 x200, dày 2ly	mét			Vina One			135.194	
11			Xà gỗ mạ kẽm nhúng nóng vina one C50 x 100, dày 2ly	mét	VNO-03		Vina One			109.094	
12			Xà gỗ mạ kẽm nhúng nóng vina one C75 x 200, dày 2ly	mét			Vina One			158.033	
B			Công ty TNHH Thép SeAH Việt Nam								- Địa chỉ: số 7, đường 3A KCN Biên Hòa II, Đồng Nai - Dt: 0962.160063
1			Ống thép đen (tròn, vuông, hộp) độ dày 1.0 đến 1.5mm. Đường kính từ DN 10 đến DN 100	kg	BS1387; ASTM A53 / A500; JIS G3444 / 3452 / 3454; JIS C 8305; KS D 3507 / 3562; API 5L/SCT; UL6; ANSI C 80.1;		SeAH		VN Giá giao hàng tại tỉnh Long An, chưa bao gồm chi phí bốc xếp	28.200	
2			Ống thép đen (tròn, vuông, hộp) độ dày 1.6 đến 1.9mm. Đường kính từ DN 10 đến DN 100				SeAH			27.400	
3			Ống thép đen (tròn, vuông, hộp) độ dày 2.0 đến 5.4mm. Đường kính từ DN 10 đến DN 100				SeAH			27.100	
4			Ống thép đen (tròn, vuông, hộp) độ dày 5.5 đến 6.35mm. Đường kính từ DN 10 đến DN 100				SeAH			27.100	
5			Ống thép đen (ống tròn) độ dày trên 6.35mm. Đường kính từ DN 10 đến DN 100	Kg	BS1387; ASTM A53 / A500; JIS G3444 / 3452 / 3454; JIS C 8305; KS D 3507 / 3562; API 5L/SCT; UL6; ANSI		SeAH			27.300	
6			Ống thép đen độ dày 3.4mm đến 8.2mm. Đường kính từ DN 125 đến DN 200				SeAH			27.500	
7			Ống thép đen độ dày trên 8.2mm. Đường kính từ DN 125 đến DN 200				SeAH			28.100	
8			Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày 1.6 đến 1.9mm. Đường kính từ DN 10 đến DN 100				SeAH			33.300	
9			Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày 2.0 đến 5.4mm. Đường kính từ DN 10 đến DN 100				SeAH			32.500	
10			Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày trên 5.4mm. Đường kính từ DN 10 đến DN 100				SeAH			32.500	

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá (đồng)	Ghi chú
11			Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày 3.4mm đến 8.2mm. Đường kính từ DN 125 đến DN 200				SeAH			32.900	
12			Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày trên 8.2mm. Đường kính từ DN 125 đến DN 200				SeAH			33.500	
C			Công ty TNHH Ngọc Thủy Long An (Báo giá ngày 31/1/2022)								-Đc: Quốc lộ 1A, ấp Voi Lá, xã Long Hiệp, huyện Bến Lức, Long An ĐT: 0272 3641195
			Thép Hòa Phát								
1			Thép cuộn Ø6	Kg	CT3					16.909	
2			Thép cuộn Ø8	Kg	CT3					16.909	
3			Thép vằn Ø10	Cây	SD295	7,21 kg/cây				105.455	
4			Thép vằn Ø12	Cây	CB300	10,39 kg/cây				165.455	
5			Thép vằn Ø14	Cây	CB300	14,13 kg/cây				227.273	
6			Thép vằn Ø16	Cây	CB300	18,47 kg/cây				288.182	
7			Thép vằn Ø18	Cây	CB300	23,38 kg/cây				376.364	
8			Thép vằn Ø20	Cây	CB300	28,85 kg/cây				464.545	
9			Thép vằn Ø22	Cây	CB300	34,91 kg/cây				560.000	
10			Thép vằn Ø25	Cây	CB300	45,09 kg/cây				730.909	
11			Thép vằn Ø28	Cây	CB300	56,56 kg/cây				920.000	
12			Thép vằn Ø32	Cây	CB300	73,83 kg/cây				1.200.909	
			Thép Miền Nam								
13			Thép cuộn Ø6	Kg	CT3					17.545	
14			Thép cuộn Ø8	Kg	CT3					17.545	
15			Thép vằn Ø10	Cây	SD295	7,21 kg/cây				109.091	
16			Thép vằn Ø12	Cây	CB300	10,39 kg/cây				171.818	
17			Thép vằn Ø14	Cây	CB300	14,13 kg/cây				235.455	
18			Thép vằn Ø16	Cây	CB300	18,47 kg/cây				305.455	
19			Thép vằn Ø18	Cây	CB300	23,38 kg/cây				389.091	
20			Thép vằn Ø20	Cây	CB300	28,85 kg/cây				481.818	
21			Thép vằn Ø22	Cây	CB300	34,91 kg/cây				582.727	
22			Thép vằn Ø25	Cây	CB300	45,09 kg/cây				759.091	
23			Thép vằn Ø28	Cây	CB300	56,56 kg/cây				953.636	
24			Thép vằn Ø32	Cây	CB300	73,83 kg/cây				1.245.455	
25			Kẽm buộc (1 li)	Kg						18.818	
26			Kẽm (3, 4, 5 li) sống	Kg						17.909	
27			Kẽm mạ trắng (3 li)	Kg						19.364	
28			Lưới B40 (khô 1,2m; 1,5m; 1,6m; 1,8m)	Kg						19.909	
D			Công ty TNHH SX TMDV Minh Châu (Báo giá ngày 25/5/2021 đến khi có thông báo giá mới)								- Đc: 217 QL1A, KP3, TT Bến Lức, Long An

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá (đồng)	Ghi chú
1			Tôn 4,5dem Đông Á mạ màu	mét			Đông Á	VN	chưa bao gồm vận chuyển	136.364	
2			Tôn 5 dem Đông Á mạ màu	mét						145.455	
3			Thép vuông, tròn, hộp mạ kẽm Việt Thành	Kg						27.273	
4			Xà gỗ kẽm TVP	Kg						27.273	
5			B40 x 3 li	Kg				VN	chưa bao gồm vận chuyển	27.273	
6			Thép tấm	Kg						25.909	
7			Thép hình	Kg						23.182	
E			Công ty TNHH sắt thép Đức Phát Lộc (Báo giá ngày 31/1/2022)								- Đc: 297-299 đường 12, KDC phường 6, TP.Tân An, Long An SĐT: 0272.355 0064 - 0972 244933
			Thép Miền Nam								
1			Thép Ø6	Kg			Miền Nam	VN	Bao gồm vận chuyển trong Tp. Tân An	17.636	
2			Thép Ø8	Kg						17.636	
3			Thép Ø10	Cây						111.818	
4			Thép Ø12	Cây						174.545	
5			Thép Ø14	Cây						239.091	
6			Thép Ø16	Cây						308.182	
7			Thép Ø18	Cây						393.636	
8			Thép Ø20	Cây						486.364	
9			Thép Ø22	Cây						590.000	
10			Thép Ø25	Cây						774.545	
11			Đinh chì	Kg						23.000	
12			Kẽm	Kg						23.000	
13			Đinh thép	Kg						37.727	
			Thép Việt Nhật								
14			Thép Ø6	Kg			Việt Nhật		Bao gồm vận chuyển trong Tp. Tân An	18.091	
15			Thép Ø8	Kg						18.091	
16			Thép Ø10	Cây		7,21 kg/cây				128.182	
17			Thép Ø12	Cây		10,39 kg/cây				180.909	
18			Thép Ø14	Cây		14,13 kg/cây				244.545	
19			Thép Ø16	Cây		18,47 kg/cây				317.273	
20			Thép Ø18	Cây		23,38 kg/cây				404.545	
21			Thép Ø20	Cây		28,85 kg/cây				499.091	
22			Thép Ø22	Cây		34,91 kg/cây				608.182	
23			Thép Ø25	Cây		45,09 kg/cây				799.091	
			Thép Việt Mỹ								
24			Thép Ø6	Kg			Việt Mỹ			16.364	
25			Thép Ø8	Kg						16.364	
26			Thép Ø10	Cây		7,21 kg/cây				103.636	
27			Thép Ø12	Cây		10,39 kg/cây				161.818	
28			Thép Ø14	Cây		14,13 kg/cây				221.818	
29			Thép Ø16	Cây		18,47 kg/cây				281.818	

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá (đồng)	Ghi chú
30			Thép Ø18	Cây		23,38 kg/cây				366.364	
F			Công ty TNHH Thanh Nhân (Báo giá ngày 20/01/2022 đến khi có bảng báo giá mới)								- Đc: số 6-8, phân khu Nnam, phường 6, Tp.Tân An, tỉnh Long An - ĐT: 0902 832821
1			Thép Ø6	Kg						18.636	
2			Thép Ø8	Kg						18.636	
3			Thép Ø10	Cây		7,21 kg/cây				119.091	
4			Thép Ø12	Cây		10,39 kg/cây				180.909	
5			Thép Ø14	Cây		14,13 kg/cây				245.455	
6			Thép Ø16	Cây		18,47 kg/cây				317.273	
7			Thép Ø18	Cây		23,38 kg/cây				405.455	
8			Thép Ø20	Cây		28,85 kg/cây				499.091	
9			Thép Ø22	Cây		34,91 kg/cây				608.182	
10			Thép Ø25	Cây		45,09 kg/cây				795.455	
11			Đinh chì	Kg						22.636	
12			Kềm	Kg						22.636	
14			Thép Ø6	Kg						18.164	
15			Thép Ø8	Kg						18.164	
16			Thép Ø10	Cây		7,21 kg/cây				111.818	
17			Thép Ø12	Cây		10,39 kg/cây				175.455	
18			Thép Ø14	Cây		14,13 kg/cây				241.818	
19			Thép Ø16	Cây		18,47 kg/cây				306.364	
20			Thép Ø18	Cây		23,38 kg/cây				400.000	
21			Thép Ø20	Cây		28,85 kg/cây				493.636	
22			Thép Ø22	Cây		34,91 kg/cây				594.545	
23			Thép Ø25	Cây		45,09 kg/cây				777.273	
G			Công ty TNHH cơ khí xây dựng Võ Minh Phú (Báo giá ngày 28/9/2021 đến khi có thông báo giá mới)								- Đc: 306/5 Bình Quới, H. Châu Thành, Long An SĐT: 0272.366812 - 0919.863905
1			Thép hình I100	kg						28.182	
2			Thép hình I200	kg						28.182	
3			Thép hình I250	kg						28.364	
4			Thép hình U80	kg						27.273	
5			Thép hình U100	kg						27.364	
6			Thép hình U250	kg						27.455	
7			Thép tấm các loại	kg						27.455	
8			Tole nhám	kg						30.091	
9			Ống inox 304 bóng các loại	kg						90.909	

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá (đồng)	Ghi chú				
10			Tấm inox 304 bóng các loại	kg						89.091					
H			Công ty TNHH VTXD Khả Doanh (Báo giá ngày 02/08/2021 đến khi có thông báo giá mới)								- Đ/c: 756/39/14 Đoàn Văn Bơ, phường 16, Quận 4, TPHCM -ĐT: 0902.769253				
1			Thép Ø6	kg	CB240T	780kg/cuộn	POMINA	VN	Giá giao tại Nhà máy thép Pomina 1 (số 2, đường 27, KCN Sóng Thần II, Dĩ An, Bình Dương)	18.091					
2			Thép Ø8	kg	CB240T	780kg/cuộn				18.091					
3			Thép Ø10	kg	CB400V	6,93kg/cây				18.091					
4			Thép Ø12	kg	CB400V	9,98kg/cây				18.000					
5			Thép Ø14	kg	CB400V	13,6kg/cây				18.000					
6			Thép Ø16	kg	CB400V	17,76kg/cây				18.000					
7			Thép Ø18	kg	CB400V	22,47kg/cây				18.000					
8			Thép Ø20	kg	CB400V	27,75kg/cây				18.000					
9			Thép Ø22	kg	CB400V	33,54kg/cây				18.000					
10			Thép Ø25	kg	CB400V	43,7kg/cây				18.000					
11			Thép Ø28	kg	CB400V	54,81kg/cây				18.000					
12			Thép Ø32	kg	CB400V	71,62kg/cây				18.000					
13			Thép buộc	kg						18.000					
I			Cty TNHH sản xuất cơ khí và xây dựng Mai Tuấn (Báo giá ngày 29/9/2021 cho đến khi có thông báo giá mới)												
1			Thép hình I100	kg	SS400				Đơn giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển	31.818					
2			Thép hình I200	kg	SS401					30.909					
3			Thép hình I250	kg	SS402					30.909					
4			Thép hình U80	kg	SS403					30.000					
5			Thép hình U100	kg	SS404					30.000					
6			Thép hình U250	kg	SS405					30.000					
7			Thép tấm các loại	kg	SS406					28.182					
8			Tole nhám	kg						31.818					
9			Ống inox 304 bóng các loại	kg						96.364					
10			Tấm inox 304 bóng các loại	kg						88.182					
Nhóm 7 GẠCH LÁT VÀ CÁC VẬT LIỆU PHỤ															
A			Chi nhánh công ty cổ phần công nghiệp gốm sứ Taicera tại Cần Thơ								- Địa chỉ: 51/1A đường 3/2, phường Xuân Khánh, quận Ninh Kiều, Tp.Cần Thơ - Điện thoại: 02923.831091				
1			Gạch thạch anh (granite nhân tạo) 30x30cm	thùng		(11 viên/thùng)									
			+ Màu nhạt							165.000					
			+ Màu đậm												
2			Gạch thạch anh (granite nhân tạo) 40x40cm màu nhạt	m2		(8 viên /thùng/1,28 m2)	Taicera	VN	Đơn giá đã bao gồm vận chuyển đến công trình trong khu vực tỉnh Long An	155.000					
3			Gạch men (Ceramic) 60x30 màu nhạt	m2		(8 viên/ thùng/1,44 m2)				180.000					
4			Gạch thạch anh (granite nhân tạo) 60x30cm	m2		(8 viên/ thùng/1,44 m2)									
			+ Màu nhạt							235.000					
			+ Màu đậm							255.000					

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chi tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá (đồng)	Ghi chú
5			Gạch thạch anh (granite hạt mè) 60x60cm màu nhạt	m2		(4 viên/thùng/1,44m2)				205.000	
6			Gạch thạch anh (granite nhân tạo) 60x60cm			(4 viên/thùng/1,44m2)					
			+ Màu nhạt	m2						235.000	
			+ Màu đậm							255.000	
7			Gạch bóng toàn phần cao cấp 60x60cm			(4 viên/thùng/1,44m2)					
			+ Màu nhạt	m2						205.000	
			+ Màu đậm							215.000	
8			Gạch thạch anh bóng kiếng 60x60cm			(4 viên/thùng/1,44m2)					
			+ Màu nhạt	m2				Taicera	VN	215.000	
			+ Màu đậm	m2						255.000	
9			Gạch thạch anh bóng kiếng 80x80cm			(3 viên/thùng/1,92m2)					
			+ Màu nhạt	m2						285.000	
			+ Màu đậm							305.000	
10			Gạch thạch anh bóng kiếng 100x100cm màu nhạt	m2		(2 viên/thùng/2m2)				405.000	
B			Công ty TNHH MTV Thương mại Đồng Tâm								- ĐC: Số 7, KP6, TT Thị Trấn, huyện Bến Lức, tỉnh Long An - SĐT: 0272.3872.233
			* Gạch Granite, quy cách (cm)								
1			30*30							210.000	Gạch lát nền, giá bán tùy theo từng mã hàng
2			30*30							378.182	Granite cắt thủy lực dán lưới dùng trang trí
3			30*60							250.000-360.000	Gạch lát nền, giá bán tùy theo từng mã hàng
4			40*40							196.364-240.000	
5			40*80							295.455-301.818	Gạch lát nền, giá bán tùy theo từng mã hàng
6			60*60	m2				Đồng Tâm	VN	233.636-445.455	
7			80*80							314.545-660.000	Gạch lát nền, giá bán tùy theo từng mã hàng
8			100*100							530.000-660.000	
9			40*40							196.364-218.182	Gạch lát nền sân vườn, giá bán tùy theo từng mã hàng
10			30*60							250.000	
11			20*20							545.455	Gạch ốp tường
			* Gạch men, quy cách (cm)								
12			25*25							128.182	
13			30*30							148.182-181.818	Gạch lát nền, giá bán tùy theo từng mã hàng
14			40*40	m2				Đồng Tâm	VN	131.818-158.182	

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá (đồng)	Ghi chú
15			10*20							200.000-434.545	Gạch ốp tường trang trí
16			20*20							148.182	
17			25*40							128.182-157.273	Gạch ốp tường, giá bán tùy theo từng mã hàng
18			30*45							167.273	
19			30*60							244.545-270.000	Gạch ốp tường, giá bán tùy theo từng mã hàng
20			40*80							295.455-327.273	
C			Công ty CP Công nghiệp Ý Mỹ chỉ đăng ký báo giá gạch theo các nhãn hiệu sau: CEROMEGA, CK ITALIAN ART, OSCAR, OSCARCERA, SJC, YMG, GẠCH MEN Ý MỸ YMY CERAMIC TILES YMYITALIAN ART, YM, COLUMBUSCERA, MAXIMUS, CERASIA, PIERRE CARDIN. (Hiệu lực giấy chứng nhận hợp quy đến ngày 13/7/2021)								ĐC: Đường số 8, KCN Nhơn Trạch II- Nhơn Phú, xã Phú Hội, Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai
1			Ngói men 30x40cm KT danh nghĩa, (305x405x10)mm KT thực	viên						17.609	
2			Gạch men ốp lát 20x25cm trắng trơn, Nhóm BIII							82.727	
3			Gạch men ốp lát 20x25cm màu nhạt, Nhóm BIII							85.091	
4			Gạch men ốp lát 20x25cm màu trơn, Nhóm BIII							86.273	
5			Gạch men ốp lát 20x25cm màu đậm, Nhóm BIII							96.909	
6			Gạch men ốp lát 25x40cm màu nhạt, Nhóm BIII							87.455	
7			Gạch men ốp lát 25x40cm màu trơn, Nhóm BIII							88.636	
8			Gạch men ốp lát 25x40cm màu đậm, Nhóm BIII							100.455	
9			Gạch men ốp lát 30x30cm màu cạnh KTS, Nhóm BIII							95.727	
10			Gạch men ốp lát 30x30cm sugar KTS, Nhóm BIII							101.636	
11			Gạch men ốp lát 30x45cm màu cạnh KTS, Nhóm BIII							96.909	
12			Gạch men ốp lát 30x45cm màu cạnh xanh - kem KTS, Nhóm BIII	thùng						102.818	
13			Gạch men ốp lát 30x60cm màu cạnh KTS, Nhóm BIII							115.818	
14			Gạch men ốp lát 30x60cm đầu len nổi KTS, Nhóm BIII	m2						124.091	

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính ¹⁾	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá (đồng)	Ghi chú
15			Gạch men ốp lát 30x60cm sugar KTS, Nhóm BIII							127.636	
16			Gạch men ốp lát 30x60cm viên điểm KTS, Nhóm BIII	viên						29.545	
D			Công ty TNHH SAINT - GOBAIN VIỆT NAM - CN HIỆP PHƯỚC								- Nhà máy sản xuất: Lô C20B, đường số 11, KCN Hiệp Phước, xã Hiệp Phước, huyện Nhà Bè, TP HCM
1			Keo dán gạch - khu vực nội thất Weber.tai fix (màu xám) - Keo dán gạch với độ bám dính gấp 2 lần - Với thành phần phụ gia đặc biệt giúp tăng khả năng chống trượt - Ốp tường cho gạch hút nước và gạch ít hút nước như granite, porcelain, marble có kích thước dưới 60x60cm - Lát sàn cho gạch hút nước và gạch ít hút nước như granite, porcelain, marble có kích thước dưới 60x120cm - Đạt tiêu chuẩn Low VOCs - an toàn cho sức khỏe người dùng	m2	- Cường độ bám dính khi kéo >=0.5N/mm2 (ISO13007 phần 2-4.4.4.2 và EN 1348-8.2)	Bao bì 25kg, 40kg/bao				131.868	- Khu vực sử dụng: cho khu vực nội thất khô ráo, ẩm ướt và ngoại thất dưới mái che, dưới chiều cao 8m đối với ốp tường.
			Keo dán gạch - khu vực nội, ngoại thất								
2			Weber.tai gres (màu xám) - Độ bám dính rất cao - Chịu được áp lực nước lớn nên thích hợp cho hồ bơi, bể nước sinh hoạt - Dán lên bề gạch cũ (dán gạch chống gạch) - Ốp lát cho gạch hút nước và gạch ít hút nước như granite, porcelain, marble có kích thước lên đến 120x120cm - Đạt tiêu chuẩn Low VOCs - an toàn cho sức khỏe người dùng	m2	- Cường độ bám dính khi kéo >=1N/mm2 (ISO13007 phần 2-4.4.4.2 và EN 1348-8.2)	Bao bì 25kg, 40kg/bao			Bao gồm phí vận chuyển trong nội thành TP HCM với đơn hàng từ 3 tấn trở lên. Phí vận chuyển có thể có sự khác biệt tại thời điểm đặt hàng và theo khối lượng đơn hàng cụ thể	243.540	- Sử dụng cho khu vực nội thất và ngoại thất, dưới chiều cao 8m đối với ốp tường
3			Weber.tai flex (màu xám) - Keo dán gạch có độ đàn hồi cao thích hợp cho khu vực chịu sự rung động và tải trọng nặng - Thích hợp ốp lên các bề mặt đặc biệt như gỗ, tấm thạch cao, tấm sợi xi măng... - Dán lên bề gạch cũ (dán gạch chống gạch) - Ốp lát cho gạch hút nước và gạch ít hút nước như granite, porcelain, marble với mọi kích thước - Đạt tiêu chuẩn Low VOCs - an toàn cho sức khỏe người dùng	m2	- Cường độ bám dính khi kéo >=1N/mm2 (ISO13007 phần 2-4.4.4.2 và EN 1348-8.2)	Bao bì 25kg, 40kg/bao				439.560	- Sử dụng cho khu vực nội thất và ngoại thất, thang máy, sảnh khách sạn, bãi đỗ xe, phòng xông hơi, spa
4			Keo chà ron - khu vực nội thất ẩm ướt & khô ráo Weber.color power (18 màu, đơn giá là màu trắng) - Chống nấm mốc, rêu đen và vi khuẩn - 18 màu theo bảng màu - Kháng lại các loại hóa chất tẩy rửa thông thường - Không rạn nứt với đường ron rộng 1-6mm - Đạt tiêu chuẩn Low VOCs - an toàn cho sức khỏe người dùng	m2	- Độ chịu mài mòn <=2,000m3 (ISO 13007 phần 4-4.4 và EN 12808-2)	Bao bì 1kg/bao				12.540	- Khu vực nội thất ẩm ướt và khô ráo

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá (đồng)	Ghi chú
5			Chống thấm xi măng 2 thành phần Weber.dry top - Có tính năng dẫn hồi cao, che phủ tốt vết nứt có độ rộng khoảng 1,5mm - Chịu được áp lực nước tương đương độ sâu 15m và độ dày 1.5mm sau khi khô - Kháng được nước cứng, nước chứa clo - Phù hợp chống thấm lên các bề mặt đặc biệt có sự rung động như: tấm thạch cao, tấm sợi xi măng, tường gạch nhẹ - An toàn sử dụng cho bể chứa nước sinh hoạt - Đạt tiêu chuẩn Low VOCs - an toàn cho sức khỏe người dùng	m2	- Bám dính tối >0,5N/mm2	Bao bì 5&15kg/thùng (2 thành phần)				333.960	- Nhà vệ sinh, ban công sân thượng, bể nước sinh hoạt, hồ bơi
E			Công ty TNHH XDTM ASA Việt								- Đ/c: 10/2 Phan Văn Lại, phường 6, Tp.Tân An, Long An
1			Đá trắng suối lau	m2						954.545	
2			Đá đỏ Bình Định	m2						1.454.545	
3			Đá đen Ấn Độ	m2						1.818.182	
4			Đá tím hoa cà	m2						1.000.000	
5			Đá vàng Bình Định	m2						1.090.909	
F			Công ty TNHH MTV Thương Mại và XNK PRIME								- Công ty Cổ phần Prime Tiên Phong; khu công nghiệp Bình Xuyên, thị trấn Hương Canh, huyện Bình Xuyên tỉnh Vĩnh Phúc
1			Gạch ceramic không mài cạnh, nhóm BIIb 25*25cm	m2						93.000	
2			Gạch ceramic mài cạnh, hiệu ứng bề mặt nhóm BIIb 30*30cm	m2						236.000	- Nhà phân phối chính thức gạch PRIME:
3			Gạch porcelain Giả gỗ, không mài cạnh, nhóm Bib 15*60cm	m2						189.000	1. Hộ kinh doanh Lương Quyết Thắng: ĐT822,
4			Gạch porcelain không mài cạnh, nhóm BIIb 10*30cm	m2						246.000	KV3 - TT. Đông Thành, Đức Huệ, Long An - 0272 3854 141
5			Gạch ceramic không mài cạnh, nhóm BIIb 30*30cm	m2						95.000	2. Công ty TNHH thương mại dịch vụ Vạn Thiên
6			Gạch Ceramic xương trắng, mài cạnh, nhóm BIII 30*45cm	m2						125.000	Hải: đường tỉnh 833,
7			Gạch ceramic xương trắng, mài cạnh, nhóm BIII 40*80cm	m2						256.000	phường 5, thành phố Tân An, Long An
8			Gạch ceramic mài cạnh, nhóm BIII 30*30cm	m2						186.000	
9			Gạch ceramic không mài cạnh, nhóm BIII 25*40cm	m2						93.000	
10			Gạch Ceramic xương trắng, mài cạnh, nhóm BIII 30*60cm	m2						182.000	
11			Gạch ceramic không mài cạnh, nhóm BIII 40*40cm	m2						92.000	

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá (đồng)	Ghi chú
12			Gạch Ceramic men bóng, không mài cạnh, nhóm BIIb 20*40cm	m2						146.000	
13			Gạch Ceramic khuôn dẹt hình, không mài cạnh, nhóm BIIb 20*40cm	m2						198.000	
14			Gạch men mài cạnh kỹ thuật số, nhóm BIIa 50*50cm	m2						115.000	
15			Gạch ceramic mài cạnh, nhóm BIIa 50*50cm	m2						105.000	
16			Gạch porcelain mài cạnh, nhóm BIIb 50*50cm	m2						150.000	
17			Gạch porcelain men bóng, mài cạnh, nhóm BIa 60*60cm	m2						227.000	
18			Gạch porcelain cao cấp men mờ, mài cạnh, nhóm BIa 60*60cm	m2						256.000	
19			Gạch porcelain bóng/ mờ, mài cạnh, nhóm BIa 60*90cm	m2						350.000	
20			Gạch porcelain bóng/ mờ, mài cạnh, nhóm BIa 30*90cm	m2						350.000	
21			Gạch porcelain men mờ, mài cạnh, nhóm BIa 30*60cm	m2						285.000	
22			Gạch porcelain giả gỗ, mài cạnh, nhóm BIa 15*90cm	m2						360.000	
23			Gạch porcelain giả gỗ, mài cạnh, nhóm BIa 15*80cm	m2						295.000	
24			Gạch porcelain giả gỗ, mài cạnh, nhóm BIa 15*60cm	m2						275.000	
25			Gạch porcelain bóng/ mờ, mài cạnh, nhóm BIa 60*120cm	m2						580.000	
26			Gạch porcelain hiệu ứng đặc biệt(Sugar Effect, chống mài mòn, kháng khuẩn,..) nhóm BIa 60*120cm	m2						650.000	
27			Gạch porcelain hiệu ứng đặc biệt(Sugar Effect, chống mài mòn, kháng khuẩn,..) nhóm BIa 80*80cm	m2						410.000	
28			Gạch porcelain hiệu ứng đặc biệt(Sugar Effect, chống mài mòn, kháng khuẩn,..) nhóm BIa 80*120cm	m2						945.000	
29			Gạch porcelain bóng/ mờ, mài cạnh, nhóm BIa 80*120cm	m2						890.000	
30			Gạch porcelain hiệu ứng đặc biệt(Sugar Effect, chống mài mòn, kháng khuẩn,..) nhóm BIa 60*60cm	m2						315.000	

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá (đồng)	Ghi chú
31			Gạch porcelain bóng/ mờ, mài cạnh, nhóm BIa 80*80cm	m2						327.000	
32			Gạch ceramic kỹ thuật số, mài cạnh nhóm BIII 25*40cm	m2						102.000	
33			Gạch ceramic xương đỏ, mài cạnh nhóm BIII 30*45cm	m2						116.000	
34			Gạch ceramic xương đỏ, mài cạnh nhóm BIIa 60*60cm	m2						132.000	
35			Gạch ceramic xương đỏ, mài cạnh nhóm BIII 30*45cm	m2						136.000	
36			Gạch ceramic sân vườn, không mài cạnh nhóm BIIa 40*40cm	m2						107.000	
37			Gạch ceramic in KTS, mài cạnh nhóm BIIa 40*40cm	m2						102.000	
38			Gạch ceramic không mài cạnh nhóm BIIa 50*50cm	m2						98.000	
Nhóm 9 VẬT LIỆU TẮM LỘP, BAO CHE											
A			Công ty TNHH Tôn POMINA								Địa chỉ: KCN Phú Mỹ 1, phường Phú Mỹ, TX Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu
1			Tôn lạnh AZ70 phủ AF : 0.25mm x 1200mm TCT G550	kg/m	ASTM A792/A792 M-10 (2015); JIS G3321:2012; BSEN 10346:2015		POMINA	VN	Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An	80.705	
2			Tôn lạnh AZ70 phủ AF: 0.30mm x 1200mm TCT G550				POMINA			89.989	
3			Tôn lạnh AZ100 phủ AF : 0,35mm x 1200mmm TCT G550				POMINA			109.625	
4			Tôn lạnh AZ100 phủ AF: 0,40mm x 1200mmm TCT G550				POMINA			123.518	
5			Tôn lạnh AZ100 phủ AF: 0,45mm x 1200mmm TCT G550	kg/m	ASTM A792/A792 M-10 (2015); JIS G3321:2012; BSEN 10346:2015		POMINA	VN	Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An	135.435	Hệ thống đại lý phân phối: 1. Công ty TNHH Đại Đức Thịnh: 440A, QL62, phường 6, TP.Tân An, Long An 2. Cty sản xuất TMDV Á Châu Đại Thành: tổ 1, ấp Kim Định, xã Tân Kim, Cần Giuộc, Long An 3. Cty TNHH MTV Hai Bón: ấp Huỳnh Thờ, xã Hậu Thạnh Đông, Tân Thạnh
6			Tôn lạnh AZ100 phủ AF: 0,5mm x 1200mmm TCT G550				POMINA			146.880	
7			Tôn lạnh AZ100 phủ AF: 0,55mm x 1200mmm TCT G550				POMINA			157.855	
8			Tôn lạnh Solar AZ100 2 lớp cực mát:0,40mm x 1200mmm TCT G550				POMINA			127.078	
9			Tôn lạnh Solar AZ100 2 lớp cực mát:0,45mm x 1200mmm TCT G550				POMINA			139.465	
10			Tôn lạnh Solar AZ100 2 lớp cực mát:0,50mm x 1200mmm TCT G550				POMINA			151.380	
11			Tôn lạnh Solar AZ100 2 lớp cực mát:0,55mm x 1200mmm TCT G550				POMINA			162.825	
12			Tôn lạnh Solar AZ100 2 lớp cực mát:0,60mm x 1200mmm TCT G550				POMINA			176.522	

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá (đồng)	Ghi chú
7			Tấm viền trái dày 2,5mm	m2				VN	Giá chưa bao gồm phí vận chuyển	110.000	
8			Tấm úp đỉnh mái dày 2,5mm							110.000	
9			Tấm úp đuôi mái dày 2,5mm							65.000	
10			Tấm diềm hiên mái dày 2,5mm							110.000	
C			Công ty TNHH MTV Thương mại Đồng Tâm								- ĐC: Số 7, KP6, TT Thị Trấn, huyện Bến Lức, tỉnh Long An - SĐT: 0272.3872.233
			* Ngói màu:	viên			Đồng Tâm	VN			
			+ Ngói 1 màu:								
1			Ngói lợp							14.600	
2			Ngói rìa							27.000	
3			Ngói nóc có gờ							27.000	
4			Ngói ốp cuối nóc phải/trái có gờ							39.000	
5			Ngói đuôi (cuối mái)								
6			Ngói ốp cuối rìa							49.000	
7			Ngói chạc 2 (L phải/ L trái)								
8			Ngói chữ T								
9			Ngói chạc ba								
10			Ngói chạc tư							200.000	
11			Ngói nóc có gờ có giá gắn ống								
12			Ngói lợp có giá gắn ống								
13			Ngói chạc 3 có giá gắn ống								
14			Ngói chạc 4 có giá gắn ống								
			+ Ngói 2 màu:							16.400	
15			Ngói lợp							16.400	
16			Ngói rìa							29.000	
17			Ngói nóc có gờ	viên			Đồng Tâm	VN		29.000	
18			Ngói ốp cuối nóc phải/trái có gờ							42.000	
19			Ngói đuôi (cuối mái)								
20			Ngói ốp cuối rìa							50.000	
21			Ngói chạc 2 (L phải/ L trái)								
22			Ngói chữ T							50.000	
23			Ngói chạc ba								
24			Ngói chạc tư							219.000	
25			Ngói nóc có gờ có giá gắn ống								
26			Ngói lợp có giá gắn ống								
27			Ngói chạc 3 có giá gắn ống								
28			Ngói chạc 4 có giá gắn ống								

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá (đồng)	Ghi chú
D			Công ty TNHH XD Việt Sáng (Bảo giá ngày 12/5/2021 đến khi có thông báo giá mới)								- Đ/c: Ấp 4, xã An Nhựt Tân, huyện Tân Trụ, Long An 0911 402 315
1			Ngói 22v/m2 (Đồng Nai)	viên					Giá đã bao gồm vận chuyển khu vực huyện Tân Trụ, huyện Thủ Thừa, huyện Bến Lức	10.000	
2			Ngói úp nóc (Đồng Nai)	viên						27.273	
E			Công ty TNHH Thanh Nhân (Bảo giá ngày 20/01/2022 đến khi có thông báo giá mới)								- Đc: số 6-8, phân khu Nnam, phường 6, Tp.Tân An, tỉnh Long An - ĐT: 0902 832821
1			Ngói 22v/m2 (Đồng Nai)	viên					bao gồm chi phí vận chuyển khu vực thành phố Tân An (5-7km)	11.364	
2			Ngói úp nóc (Đồng Nai)	viên						27.273	
Nhóm 10 SƠN VÀ VẬT LIỆU SƠN											
A			Công ty TNHH Thanh Trúc Long An								Địa chỉ: Số 141,QL62, phường 2, TP Tân An, tỉnh Long An
			Bột bả								
1			JYMEC - Bột trét nội thất	kg		Bao 40kg	JYMEC	VN		6.545	
2			JYMEC - Bột trét ngoại thất			Bao 40kg	JYMEC			9.545	
			Sơn lót				JYMEC			-	
3			JYMEC - Sơn lót chống kiềm nội thất	lít			JYMEC			85.455	
4			JYMEC - Sơn lót chống kiềm ngoại thất				JYMEC			118.182	
			Sơn nội thất				JYMEC			-	
5			JYMEC - Sơn nội thất cao cấp 3 in 1 (màu-P)	lít			JYMEC			48.182	
6			JYMEC - Sơn nội thất cao cấp dễ lau chùi (màu-P)				JYMEC			92.727	
7			JYMEC - Sơn bóng nội thất cao cấp (màu-P)				JYMEC			175.455	
			Sơn ngoại thất				JYMEC			-	
8			JYMEC - Sơn nước ngoại thất (màu-P)	lít			JYMEC			102.727	
9			JYMEC - Sơn bóng ngoại thất cao cấp (màu-P)				JYMEC			220.000	
10			JYMEC - Sơn ngoại thất chống ng phai màu (màu-P)				JYMEC			134.545	
			Sơn chống thấm				JYMEC			-	

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá (đồng)	Ghi chú
11			Sơn chống thấm đa năng (Hợp chất pha xi măng)	lít			JYMEC			127.273	
B			Công ty cổ phần FUTA & COATING Việt Nam								Giấy chứng nhận hợp quy số QC1690-18 cấp ngày 20/7/2018 phù hợp với Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 16:2017/BXD
1			Bột trét nội, ngoại thất chống thấm FUTA	kg	QCVN 16:2017/BXD		FUTA		Giá bán tại thị trường khu vực tỉnh Long An	7.500	
2			Sơn lót kháng kiềm nội, ngoại thất cao cấp FUTA (FK2)							117.000	
3			Sơn mịn màu chuẩn nội thất FUTA (FT1)							37.000	
4			Sơn siêu mịn nội thất cao cấp FUTA (FT2)							52.000	
5			Sơn bóng mờ lau chùi hiệu quả nội thất cao cấp FUTA (FT3)							138.000	
6			Sơn siêu bóng nội thất cao cấp - thân thiện sức khỏe FUTA (FT4)							170.000	
7			Sơn siêu mịn ngoại thất cao cấp (FN2)							75.000	
8			Sơn bóng mờ lau chùi hiệu quả ngoại thất cao cấp FUTA (FN3)							165.000	
9			Sơn siêu bóng chống thấm ngoại thất cao cấp FUTA (FN4)							190.000	
10			Chống thấm đa năng hệ trộn xi măng FUTA (CT20)							120.000	
C			Công ty TNHH MTV Thương mại Đồng Tâm								- ĐC: Số 7, KP6, TT Thị Trấn, huyện Bến Lức, tỉnh Long An - SĐT: 0272.3872.233
			* Sơn nội thất:								
			+ Sơn màu								
1			Standard	4 lít						264.400-277.000	
2				18 lít						997.100-1.044.600	
3				1 lít							
4			Extra	5 lít						511.400-633.100	
5				18 lít						1.453.500-1.799.500	
6				1 lít			Đồng Tâm	VN		210.500-260.600	

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chi tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá (đồng)	Ghi chú
7			Master	5 lít						993.600-1.230.100	
8				18 lít						2.874.900-3.559.400	
			+ Sơn trắng								
9				4 lít						247.000	
10			Standard	18 lít						977.000	
11				5 lít						591.000	
12				18 lít						1.553.000	
13			Master	1 lít						232.000	
14				5 lít						997.000	
15				18 lít						3.204.000	
16			Sơn lót (trắng)	4 lít						423.700	
17				18 lít						1.642.600	
18			Sơn lót có màu	4 lít						436.500	
19				18 lít						1.691.900	
20			Bột trét tường	40kg						269.000-322.000	
			* Sơn ngoại thất:								
			+ Sơn màu								
21			Standard	4 lít						347.100-460.100	
22				18 lít						1.330.100-1.769.000	
23				1 lít						159.600-204.800	
24			Extra	5 lít						737.900-950.000	
25				18 lít						2.119.500-2.731.000	
26				1 lít						231.300-286.300	
27			Master	5 lít			Đồng Tâm	VN		1.098.500-1.360.000	
28				18 lít						3.182.600-3.940.300	
			+ Sơn trắng								
29			Standard	4 lít						374.000	
30				18 lít						1.508.000	
31				1 lít						167.000	
32			Extra	5 lít						835.000	
33				18 lít						2.434.000	
34				1 lít						251.000	
35			Master	5 lít						1.151.000	
36				18 lít						3.486.000	
37			Sunshine	1 lít						255.200-315.900	

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá (đồng)	Ghi chú
38			Sunshine	5 lít						1.228.500-1.521.000	
39				18 lit						3.597.300-4.453.800	
40			Sơn lót (trắng) nội thất	4 lít						423.700	
41				18 lit						1.642.600	
42			Sơn lót (trắng) ngoại thất	5 lít						750.700	
43				18 lit						2.159.400	
44			Sơn lót có màu (nội thất)	4 lít						436.500	
45				18 lit						1.691.900	
46			Sơn lót có màu (ngoại thất)	5 lít						773.300	
47				18 lit						2.224.200	
48			Bột trét tường (nội thất)	40kg						269.000-322.000	
49			Bột trét tường (ngoại thất)	40kg						322.000-407.000	
50			Chất chống thấm (ngoại thất)	1 lít						100.000	
51				4 lít						375.000	
52				20 lit						1.688.000	
			* Keo dán gạch								
53			Áp dụng cho gạch ốp tường	5 lít						60.000	
54				25 lit						258.000	
55			Áp dụng cho gạch lát sàn	5 lít						50.000	
56				25 lit						217.000	
57			Bột chà ron kháng khuẩn	1 lít						33.000-46.500	
58				5 lít						142.500-208.500	
59			Sơn ngói	1 lít						154.000-237.600	
60				4 lít						550.000-924.000	
61				18 lit						2.200.000-3.300.000	
D			Công ty TNHH KOVA NANOPRO								
			Bột bả tường								
1			Bột trét nội thất cao cấp KOVA VILLA (40kg)	bao	TCVN 7239:2014					314.598	
2			Bột trét ngoại thất KOVA Villa (40kg)	bao						440.689	
3			Mastic dẻo nội thất KOVA MT-T (25kg)	thùng	TCCS21:2018 / KOVANA NOPRO					680.374	
4			Mastic dẻo ngoại thất KOVA MT-N (25kg)	thùng						842.192	
			Sơn nhũ tương								
5			Sơn lót nội thất kháng kiềm siêu cao cấp KOVA KV-108 (18 lít)	thùng	TCVN		KOVA	VN		1.415.324	

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chi tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá (đồng)	Ghi chú
6			Sơn lót ngoại thất kháng kiềm KOVA KV-118 (25kg)	thùng	8652:2012					1.955.037	
7			Sơn nội thất Kháng khuẩn siêu cao cấp KOVA NANOPRO Anti-Bacteria (20kg)	thùng						3.557.390	
8			Sơn nội thất cao cấp KOVA SG-168 (20kg)	thùng	QCVN 16:2009/ BXD TCVN 8652:2012					1.601.101	
9			Sơn ngoại thất chống thấm KOVA SG-268 (20kg)	thùng						2.408.299	
10			Sơn ngoại thất tự làm sạch siêu cao cấp KOVA NANOPRO Self-cleaning (20kg)	thùng						6.475.663	
11			Sơn ngoại thất chống thấm cao cấp KOVA HydroProof CT-04 (20kg)	thùng	QCVN 16:2009/ BXD TCVN 8652:2012					4.610.663	
12			Sơn ngoại thất chống nóng đa năng KOVA CN-05 (20kg)	thùng						4.757.935	
13			Sơn Đá nghệ thuật KOVA Art Stone (20kg)	thùng						4.478.845	
			Chất chống thấm								
14			Chất chống thấm KOVA CT-11A hai thành phần (33kg)	bộ	BS EN 14891:2017					1.761.639	
15			Chất phụ gia chống thấm KOVA CT11B (4kg)	thùng	TCCS15:2018 / KOVANANO PRO					578.133	
			Sơn Epoxy								
16			Sơn công nghiệp EPOXY KOVA KL-5 sàn	kg	TCCS71:2018 / KOVANANO PRO		KOVA	VN		362.669	
17			Sơn công nghiệp EPOXY KOVA KL-5 tường	kg	TCCS72:2018 / KOVANANO PRO					362.669	
			Sơn sàn đa năng								
18			Sơn giao thông hệ nước KOVA A9 - màu khác	kg	TCCS80:2018 / KOVANANO PRO					329.396	
19			Keo bóng nano cao cấp KOVA Clear Gloss Protect	kg	TCCS97:2018 / KOVANANO PRO					242.369	
20			Sơn giao thông hệ nước KOVA A9 (có phản quang) (20kg)	thùng	TCCS81:2018 / KOVANANO PRO					8.587.026	

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá (đồng)	Ghi chú
E			Công ty TNHH Nippon paint (Việt Nam)								Trụ sở chính: Số 14, Đường 3A, KCN Biên Hòa 2, Phường Long Bình Tân, TP.Biên Hòa, Đồng Nai SDT: 0521.383.6579
			A. Bột trét								
1			Bột trét ngoại thất Nippon weather-Gard Skimcoat	kg						11.850	
2			Bột trét nội thất Nippon Skimcoat nội thất	kg						9.580	
			B. Sơn lót								
3			Sơn lót nội thất cao cấp Nippon Odour - less Sealer	lít						177.600	
4			Sơn lót nội thất Nippon Matex Sealer	lít						93.000	
5			Sơn lót ngoại thất cao cấp Nippon WeatherGard Sealer	lít						250.200	
6			Sơn lót ngoại thất Nippon Super Matex Sealer	lít						148.400	
			C. Sơn phủ								
7			Sơn phủ nội thất Nippon Vatex - màu chuẩn	lít						50.940	
8			Sơn phủ nội thất chống nấm mốc Nippon Matex - màu chuẩn	lít						105.390	
9			Sơn phủ nội thất chịu chùi rửa, VOC thấp Nippon Odour-less chùi rửa vượt trội - màu chuẩn	lít					giá được áp dụng tại các huyện, thị trong địa bàn tỉnh Long An	188.400	
10			Sơn phủ nội thất màng sơn mịn đẹp, VOC thấp Nippon Odour-less Deluxe All in one - màu chuẩn	lít	QCVN 16:2009/BXD		Nippon			344.400	- Các màu pha và màu đặc biệt có thể có giá bán cao hơn giá đề nghị trong bảng giá này
11			Sơn phủ nội thất màng sơn mịn đẹp, VOC thấp Nippon Odour-less siêu bóng - màu chuẩn	lít						376.600	
12			Sơn phủ ngoại thất Nippon Super Matex - màu chuẩn	lít						161.400	
13			Sơn phủ ngoại thất chống thấm Nippon SuperGard - màu chuẩn	lít						241.800	
14			Sơn phủ ngoại thất màng sơn bóng đẹp chống nóng, bền màu Nippon WeatherGard - màu chuẩn	lít						399.800	
15			Sơn phủ ngoại thất màng sơn bóng đẹp chống nóng, bền màu Nippon WeatherGard siêu bóng- màu chuẩn	lít						483.600	

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá (đồng)	Ghi chú
16			Sơn phủ ngoại thất cao cấp Nippon WeatherGard Plus	lít						427.800	
			D. Sơn chống thấm								
17			Chất chống thấm Nippon WP 100 chống nước	kg						214.800	
18			Chất chống thấm Nippon WP 200	kg						204.170	
F			SƠN SPEC HELLO của Công ty 4 ORANGES CO.,LTD								
			Sơn phủ nội thất								
1			Spec Hello fast int (Sơn nước nội thất láng mịn)	5 lít		5 lít				514.026	
2			Spec hello Easy Wash (sơn nước nội thất dễ lau chùi)	1 lít		1 lít				163.989	
3			Spec hello Satin kote for int (Sơn nước nội thất satin)	Thùng 18 lít		Thùng 18 lít				3.389.904	
			Sơn phủ ngoại thất								
4			Spec Hello ALL Exterior (sơn nước ngoài thất bóng nhẹ)	Thùng 18 lít		Thùng 18 lít				3.644.352	
5			Spec Hello Fast Exterior (Sơn nước ngoài thất láng mờ)							2.511.648	
			Sơn chống thấm								
6			Spec hello Supperfix H10 (Sơn chống thấm trực tiếp lên tường)	3,8 lít		3,8 lít				678.699	
7			Spec super Fixx (hộp chất chống thấm pha xi măng)	1 lít		1 lít				210.501	
			Bột trét loại Spec								
8			Spec hello putty for interior 40 kg (bột trét nội thất)	40kg		40kg				343.900	
			Sơn lót gốc nước và gốc dầu								
9			Spec Alkali primer for int (Sơn lót nội thất kháng kiềm)							667.926	
10			Spec Alkali lock (Sơn lót ngoại thất kháng kiềm)	5 lít		5 lít				1.000.863	
11			Spec nano primer (Sơn lót đa năng ngoại thất kháng kiềm)							1.031.643	
G			Công ty cổ phần sơn SoNaTa Giấy chứng nhận hợp quy có giá trị từ 01/6/2020 đến 26/02/2022)								ĐC: Số 241 Điện Biên Phủ, Phường 6, Quận 3, TPHCM ĐT: 028 38226811 - Fax: 02803824 5927 Email: info@sonatapaint.com.vn
			Sơn nội thất								
1			Isoplus One Int	lít	QC 16:2017/BXD	17 lít	ISO PLUS			45.561	
2						5 lít				54.545	
3			Isoplus Pro Int	lít		17 lít				78.485	

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá (đồng)	Ghi chú
4			Isoplus Pro Int	lít	QC 16:2017/B XD	5 lít	ISO PLUS			91.636	
5			Isoplus Ilka Int	lít		17 lít				91.658	
6						5 lít				102.182	
7						17 lít				137.861	
8			Isoplus Clean Int	lít		5 lít				145.091	
9						1 lít				196.364	
10						17 lít				216.898	
11			Isoplus Satin Int	lít		5 lít				222.909	
12						1 lít				289.091	
13						5 lít				305.818	
14			Isoplus Nano Int	lít		1 lít				345.455	
			Sơn ngoại thất								
15			Isoplus One Ext	lít		17 lít				86.043	
16						5 lít				92.000	
17						17 lít				160.856	
18			Isoplus Clean Ext	lít		5 lít				177.455	
19						17 lít				307.380	
20						5 lít				315.636	
21			Isoplus Pro Ext	lít		1 lít				350.909	
22						17 lít				339.572	
23				lít		5 lít				345.818	
24			Isoplus Nano Ext			1 lít				390.909	
			Sơn lót								
25			Isoplus Sealer sơn lót nội thất	lít		17 lít				123.529	
26						5 lít				142.182	
27						17 lít				171.230	
28			Isoplus Primer sơn lót ngoại thất	lít		5 lít				183.818	
29						17 lít				204.235	
30				lít		5 lít				200.909	
			Sơn chống thấm								
31			Isoplus CT11A Chống thấm sàn, hai thành phần	kg		20 kg				138.818	
32						6 kg				148.636	
33						18 lít				173.333	
34			Isoplus CT11A Chống thấm màu cho tường đứng	lít		5 lít				190.182	
			Bột trét tường								
35			Bột trét tường cao cấp Sonatex trong nhà	kg		40 kg				9.091	
36			Bột trét tường cao cấp Sonatex ngoài trời	kg		40 kg				11.364	
H			Công ty TNHH MTV Vĩnh Đức Long An								- Đc: Ấp 1, xã Bình Tâm, Tp.Tân An, Long An -ĐT: 028 66794903

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá (đồng)	Ghi chú
			Bột trét								
1			Bột trét tường trong nhà SMART KOTE	kg		40kg/bao				8.182	
2			Bột trét tường ngoài trời SMART KOTE	kg		40kg/bao				10.000	
			Sơn lót kháng kiềm								
3			Sơn lót nội/ngoại thất SMART KOTE	lít		18l/ thùng				68.182	
4			Sơn lót nội/ngoại thất cao cấp SUPER SMART KOTE	lít		18l/ thùng				90.909	
			Chống thấm đa năng								
5			Chống thấm đa năng VD11A SMART KOTE	kg	QC 16:2019/B XD	18kg/ thùng	SMART KOTE			127.273	Đối với màu đậm, màu đặc biệt (màu T, D, C) sẽ tăng 10% - 20% tùy theo nhóm màu mà khách hàng lựa chọn
			Sơn phủ nội thất								
6			Sơn nội thất SMART KOTE (bề mặt mờ)	lít		18l/ thùng				50.000	
7			Sơn nội thất SMART KOTE ECO (cao cấp mịn)	lít		18l/ thùng				72.727	
			Sơn phủ ngoại thất								
8			Sơn ngoại thất SMART KOTE (bề mặt mịn)	lít		18l/ thùng				81.818	
9			Sơn ngoại thất SMART KOTE (bề mặt bóng mờ)	lít		18l/ thùng				104.545	
I			Công ty TNHH MTV XDTM Hồng Thịnh								- Địa chỉ: Tp.Tân An, Long An
			Sơn phủ ngoại thất								
1			Jotashield bền màu tối ưu	lít 5 lít						409.091 1.996.364	
2			Jotashield che phủ vết nứt	5 lít						1.996.364	
3			Jotashiel chống phai màu (mới)	lít 5 lít 15 lít 17 lít						360.909 1.743.636 5.140.909 5.794.545	
4			Essence ngoại thất bền đẹp	5 lít 17 lít						961.818 3.066.364	
5			Jotatough	5 lít			JOTUN			490.909	
			Jotatough	17 lít						1.536.364	
6			WaterGuard	6kg						969.091	
			WaterGuard	20kg						3.043.636	
			Sơn phủ nội thất								
7			Majestic đẹp hoàn hảo bóng (mới)	lít 5 lít						290.909 1.381.818	
8			Majestic đẹp hoàn hảo mờ (mới)	lít 5 lít						290.000 1.233.636	

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá (đồng)	Ghi chú
8			Majestic đẹp hoàn hảo mờ (mới)	15 lít						3.527.273	
				17 lít						3.863.636	
9			Essence che phủ tối đa bóng	lit						213.636	
				5 lít						922.727	
				15 lít						2.772.727	
10			Essence che phủ tối đa mờ	lit						204.545	
				5 lít						904.545	
				15 lít						2.631.818	
11			Essence dễ lau chùi (mới)	lit						150.909	
				5 lít						696.364	
				17 lít						2.192.727	
12			Jotaplast	5 lít						367.273	
				17 lít						1.088.182	
			Sơn phủ cho gỗ và kim loại								
13			Gardex primer	lit						150.000	
14			Gardex bóng mờ	0,8l			JOTUN			147.273	
				2,5l						419.091	
15			Essence siêu bóng	0,8l						129.091	
				2,5l						397.273	
			Sơn lót chống kiềm và rỉ								
16			Ultra Primer	5 lít						990.909	
				17 lít						3.154.545	
17			Jotashield Primer	5 lít						977.273	
				17 lít						3.081.818	
18			Majetic Primer	5 lít						722.727	
				17 lít						2.318.182	
19			Essence sơn lót chống kiềm	5 lít						704.545	
				17 lít						2.227.273	
			Bột trét								
20			Jotun Interior & Exterior Putty	40kg						409.091	
21			Jotun Exterior Putty	40kg						390.909	
22			Jotun Interior Putty	40kg						290.909	
K			Công ty cổ phần L.Q JOTON								188C Lê Văn Sỹ, phường 10, quận Phú Nhuận, TPHCM
1			Sơn giao thông lót	kg		04kg/lon 16kg/thùng	JOLINE primer			77.000	
2			Sơn giao thông trắng 20% hạt phản quang (JKPT25)	kg		25kg/bao			Giá đã bao gồm chi phí giao hàng trong phạm vi tỉnh Long An	19.000	
3			Sơn giao thông vàng 20% hạt phản quang (JKPV25)	kg		25kg/bao	JOLINE			20.000	
4			Sơn giao thông trắng 20% hạt phản quang (JOPT25)	kg		25kg/bao				23.000	

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chi tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá (đồng)	Ghi chú
5			Sơn giao thông trắng 20% hạt phản quang (JOPV25)	kg		25kg/bao	JOLINE		Giá đã bao gồm chi phí giao hàng trong phạm vi tỉnh Long An	24.000	
6			Sơn giao thông trắng 30% hạt phản quang AASHTO (JAPT25)	kg		25kg/bao				36.000	
7			Sơn giao thông vàng 30% hạt phản quang AASHTO (JAPV25)	kg		25kg/bao				38.000	
8			Sơn kẻ vạch đường, sơn lạnh (màu trắng, đen)	kg		05kg/lon 25kg/thùng	JOWAY			103.000	
9			Sơn kẻ vạch đường, sơn lạnh (màu vàng, đỏ)	kg		05kg/lon 25kg/thùng				127.000	
10			Hạt phản quang	kg		25kg/bao	GLASS BEAD			20.500	
L			Công ty cổ phần xây lắp SX&TM Sơn Việt								- Đ/c: 201, tổ 11 đường Mậu Lương, phường Kiến Hưng, Q.Hà Đông, TP. Hà Nội
1			Sơn siêu trắng nội thất cao cấp đặc biệt PST	lon thùng	ISO 9001:2015	5L 18L		VN		482.727 1.399.091	Bảng giá áp dụng với những màu trên bảng màu tiêu chuẩn đuôi P; Trường hợp mã màu trong bảng màu có đuôi A cộng 15%, A cộng 10%, T cộng 5%
2			Sơn mịn nội thất cao cấp PI6	lon thùng		5L 18L				575.455 1.726.364	
3			Sơn siêu bóng nội thất cao cấp PI8	lon thùng		5L 18L				1.090.000 3.270.000	
4			Sơn siêu bóng nội thất cao cấp thượng hạng PI10	lon thùng		5L 18L				362.727 1.450.909	
5			Sơn mịn ngoại thất cao cấp PE7	lon thùng		5L 18L				787.273 2.361.818	
6			Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp PE9	lon thùng		5L 18L				1.410.000 4.230.000	
7			Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp thượng hạng PE15	lon thùng		5L 18L				550.000 1.650.000	
8			Sơn siêu bóng chống thấm AZUSA AS102	lon thùng		5L 18L				1.040.000 3.120.000	
9			Sơn phủ cách nhiệt Nano AS132	lon thùng		5L 18L				1.647.273 4.941.818	
10			Sơn phủ nội ngoại thất AS142	lon thùng		5L 18L				360.000 1.440.000	
11			Sơn nội thất OI-50	thùng		18L				681.818	
12			Sơn ngoại thất OE85	thùng		18L				1.363.636	
13			Sơn chống thấm kim cương đen	lon thùng		5L 18L				1.285.455 3.856.364	

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá (đồng)	Ghi chú
M			Công ty TNHH Đại Phát NPP Sơn & chống thấm KOVA Long An								- 92 Hùng Vương nối dài, phường 6, Tp. Tân An, Long An ĐT: 0723.524356/ 0906.808.904
			Mastic & sơn nội thất								
1			Bột trét nội thất KOVA	kg						10.000	
2			K109 - Sơn lót nội thất kháng kiềm	lit						79.091	
3			Vista - Sơn nội thất - bề mặt mờ (Trắng)	lit						54.545	
4			Vista - Sơn nội thất - bề mặt mờ (Màu - P)	lit						66.364	
5			K203 - Sơn nội thất - bề mặt mờ mịn (Trắng)	lit						63.636	
6			K203 - Sơn nội thất - bề mặt mờ mịn (Màu - P4)	lit						77.273	
7			K260 - Sơn nội thất cao cấp mịn (Trắng)	lit						88.182	
8			K260 - Sơn nội thất cao cấp mịn (Màu - P)	lit						102.727	
9			K5500 - Sơn nội thất cao cấp bán bóng (Trắng)	lit						136.364	
10			K5500 - Sơn nội thất cao cấp bán bóng (Màu - P)	lit						154.545	
			Mastic & sơn ngoại thất				KOVA	VN			
11			Bột trét ngoại thất KOVA	kg						13.636	
12			K209 - Sơn lót kháng kiềm cao cấp ngoài trời	lit						136.364	
13			K207 - Sơn lót kháng kiềm ngoài trời	lit						118.182	
14			K265 - Sơn chống thấm ngoài trời (Trắng)	lit						100.000	
15			K265 - Sơn chống thấm ngoài trời (Màu - P)	lit						127.273	
16			K265 - Sơn chống thấm ngoài trời (Màu - T)	lit						150.000	
17			K261 - Sơn chống thấm ngoài trời mờ mịn (Trắng)	lit						118.182	
18			K261 - Sơn chống thấm ngoài trời mờ mịn (Màu - P)	lit						145.455	
19			K261 - Sơn chống thấm ngoài trời mờ mịn (Màu - T)	lit						169.091	
20			K5501 - Sơn chống thấm cao cấp ngoài trời bán bóng (Trắng)	lit						159.091	

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chi tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá (đồng)	Ghi chú
21			K5501 - Sơn chống thấm cao cấp ngoài trời bán bóng (Màu - P)	lit						181.818	
22			K5501 - Sơn chống thấm cao cấp ngoài trời bán bóng (Màu - T)	lit						207.273	
23			K5501 - Sơn chống thấm cao cấp ngoài trời bán bóng (Màu - D)	lit						238.182	
24			K5501 - Sơn chống thấm cao cấp ngoài trời bán bóng (Màu - A)	lit						263.636	
25			CT04 - Sơn chống thấm cao cấp ngoài trời bóng (Trắng)	lit			KOVA	VN		200.000	
26			CT04 - Sơn chống thấm cao cấp ngoài trời bóng (Màu - P)	lit						229.091	
27			CT04 - Sơn chống thấm cao cấp ngoài trời bóng (Màu - T)	lit						248.182	
28			CT04 - Sơn chống thấm cao cấp ngoài trời bóng (Màu - D)	lit						281.818	
29			CT04 - Sơn chống thấm cao cấp ngoài trời bóng (Màu - A)	lit						313.636	
N			CTY cổ phần sơn và chống thấm Việt Nhật								- Đc: Lô H5 đường số 8, KCN Phúc Long, Long Hiệp, Bến Lức, Long An
			Sơn nội thất								
1			Unimax nội thất tiêu chuẩn	thùng		4,7 lít				333.636	
2				thùng		17,5 lít				1.033.636	
3			Unimax lau chùi vượt trội	thùng		4,7 lít				708.182	
4				thùng		17,5 lít				2.639.091	
5			Unimax bóng nội thất	thùng		4,7 lít				933.636	
6				thùng		17,5 lít				3.220.000	
7			Unimax siêu bóng nội thất	thùng		4,7 lít				1.000.909	
8				thùng		17,5 lít				3.621.818	
			Sơn ngoại thất								
9			Unimax ngoại thất tiêu chuẩn	thùng		4,7 lít			Giá giao hàng tại công ty	517.273	
10				thùng		17,5 lít				1.805.455	
11			Unimax lau chùi vượt trội	thùng		4,7 lít				717.273	
12				thùng		17,5 lít				2.680.909	
13			Unimax bóng ngoại thất	thùng		4,7 lít				1.075.455	
14				thùng		17,5 lít				4.404.545	
15			Unimax siêu bóng ngoại thất	thùng		4,7 lít				1.290.909	
16				thùng		17,5 lít				4.527.273	
17			Sơn nhũ vàng	lon		0,875 lít				297.273	
18			Sơn Costa eco nội thất	thùng		3,4 lít				206.364	
19			Sơn Costa eco ngoại thất	thùng		4,7 lít				342.727	

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá (đồng)	Ghi chú
20			Sơn Costa Eco ngoại thất	thùng		17,5 lít			Giá giao hàng tại công ty	1.131.818	
21			Chống kiềm nội và ngoại thất	thùng		4,7 lít				374.545	
22				thùng		17,5 lít				1.623.636	
23				thùng		3,4 lít				333.636	
24			Chống kiềm ngoại thất	thùng		17,5 lít				1.770.909	
25			Lót chống kiềm cao cấp	thùng		4,7 lít				670.909	
26				thùng		17,5 lít				2.368.182	
27			Chống thấm tường	thùng		4,7 lít				661.818	
28				thùng		17,5 lít				3.060.909	
29			Chống thấm sàn CT-11A	thùng		4,7 lít				661.818	
30				thùng		17,5 lít				3.060.909	
31			Chống thấm đa sắc	thùng		4,7 lít				800.000	
32				thùng		17,5 lít				3.026.364	
33			Bột trét UNIMAX nội thất	bao						319.091	
34			Bột trét UNIMAX ngoại thất	bao						359.091	
35			XMAX 100 nội thất cao cấp	bao						378.182	
36			XMAX 100 ngoại thất cao cấp	bao						408.182	
O			Công ty CP XLSX và TM SƠN VIỆT								- VPMN: số 251 đường số 3, Bình Trị Đông B, Bình Tân, TPHCM 028 1800 2389
			Sơn tính năng đặc biệt								
1			Sơn phủ kim loại cách nhiệt nano	18l						5.874.000	
2				5l						1.958.000	
3			Sơn tổ ấm giữ nhiệt thượng hạng- Trắng	5l						1.680.000	
4				18l						5.048.000	
5			Sơn tổ ấm bảo vệ bảo vệ thượng hạng- Trắng	1l						608.000	
6				5l						2.468.000	
7			Sơn tổ ấm kháng kiềm thượng hạng	5l						1.326.000	
8				18l						3.979.000	
9			Sơn chống rỉ không mùi (sơn lót màu đỏ)	1l						436.000	
10				5l						1.742.000	
11			Siêu lót đặc chủng Nano	5l						1.692.000	
12			Dung dịch khử muối	5l						999.000	
			Chống thấm								
13			Chống thấm kim cương đen PC SEN	18l						4.242.000	
14				5l						1.414.000	
15			Sơn đa năng Vua voi trắng	18l						5.415.000	
16				5l						1.805.000	

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá (đồng)	Ghi chú
17			Siêu chống thấm PC SEN	5l						1.224.000	
18				18l						3.672.000	
19			PCG chống thấm Latex	5l						540.000	
Nhóm 11 THIẾT BỊ ĐIỆN											
A			Dây điện Cadivi								
			Dây điện bọc nhựa PVC - 0,6/1 kV (ruột đồng) - Dây điện mềm bọc nhựa PVC - 300/500V- (ruột đồng)								
1			VCmd-2x0.5-(2x16/0.2)-0,6/1 kV	mét						4.660	Bảng giá chi tiết xem thêm tại Bảng niêm yết giá theo công văn số 2683/QĐ-K.SK ngày 17/05/2021 của Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Nam
2			VCmd-2x2,5-(2x50/0.25)-0,6/1 kV							19.460	
3			VCmo-2x1.5-(2x30/0.25)- 300/500 V							13.640	
4			VCmo-2x6-(2x7x12/0.30)- 300/500 V							49.610	
			Cáp điện lực hạ thế -0.6/1kV-(ruột đồng),Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- 2,3,4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)				CADIVI	VN			
5			CV-1.5 (7/0.52) -0,6/1 kV	mét						6.240	
6			CV-2.5 (7/0.67)-0,6/1 kV							10.180	
7			CV-10 (7/1.35)-0,6/1 kV							37.460	
8			CV-300-0,6/1 kV							1.067.060	
9			CVV-2x1.5 (2x7/0.52)– 300/500 V							20.040	
10			CVV-2x10 (2x7/1.35)– 300/500 V	mét						94.840	
11			CVV-3x1.5 (3x7/0.52) – 300/500 V							26.440	
12			CVV-3x6 (3x7/1.04) – 300/500 V							81.680	
13			CVV-4x1.5 (4x7/0.52) – 300/500 V							33.640	
14			CVV-4x2.5 (4x7/0.67) – 300/500 V							49.840	
			Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (2,3,4 lõi, ruột đồng và 3 lõi pha + 1 lõi đất, cách điện PVC, vỏ PVC)								
15			CVV-2x16 – 0,6/1 kV	mét						147.040	
16			CVV-2x185 – 0,6/1 kV							1.389.150	
17			CVV-3x16 – 0,6/1 kV							203.510	
18			CVV-3x120 – 0,6/1 kV							1.379.590	
19			CVV-4x16 – 0,6/1 kV							261.230	
20			CVV-4x25 – 0,6/1 kV							395.210	
21			CVV-4x185 – 0,6/1 kV							2.716.430	
22			CVV-3x16+1x10 -0,6/1kV							245.590	
23			CVV-3x25+1x16 -0,6/1 kV	mét						361.690	
24			CVV-3x120+1x70 -0,6/1 kV							1.635.750	

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá (đồng)	Ghi chú
			Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (2,3, lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)								Bảng giá chi tiết xem thêm tại Bảng niêm yết giá theo công văn số 2683/QĐ-K.SK ngày 17/05/2021 của Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Nam
25			CVV/DSTA-2x4 (2x7/0.85) -0,6/1 kV	mét			CADIVI	VN		67.390	
26			CVV/DSTA-2x150-0,6/1 kV							1.207.800	
27			CVV/DSTA-3x6 -0,6/1 kV							110.700	
28			CVV/DSTA-3x185 -0,6/1 kV							2.163.040	
			Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)								
29			CVV/DSTA-3x4+1x2.5 -0,6/1 kV	mét						97.880	
30			CVV/DSTA -3x240+1x120 -0,6/1 kV							3.394.130	
			Dây điện lực (AV)-0,6/1kV-Dây nhôm lõi thép - Cáp vặn xoắn hạ thế -0,6/1 kV- (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)								
31			AV-16-0,6/1 kV	mét						7.330	
32			AV-500-0,6/1 kV							166.800	
			Ống luồn dây điện :								
33			Ống luồn đàn hồi CAF-20	cuộn						265.100	
			Cáp điện lực hạ thế chống cháy 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện FR-PVC)								
34			CV/FR-1x25 -0,6/1 kV	mét						102.490	
35			CV/FR-1x240 -0,6/1 kV							890.330	
B			Công ty TNHH SX - TM& DV Đại Quang Phát								Địa chỉ: Số 17 đường số 11-khu phố 4 - phường Linh Xuân-Quận Thủ Đức.TPHCM; SDT: 0274.3739.588
			Bộ đèn đường LED Mura Nikkon - Malaysia, IP 66, Chống sét 20KA 10KV, Chip LED 5050 chuẩn LM80, bộ đèn chuẩn LM79				Mura Nikkon	Malaysia			
1			Bộ đèn đường Led Nikkon Mura-S-50W-55W				Mura Nikkon	Malaysia		6.392.500	
2			Bộ đèn đường Led Nikkon Muara-M-60W-65W.DIM công nghệ DALI điều khiển thông minh Mesh 4.0				Mura Nikkon	Malaysia		6.765.000	
3			Bộ đèn đường Led Nikkon Muara-M-70W-75W.DIM công nghệ DALI điều khiển thông minh Mesh 4.0				Mura Nikkon	Malaysia		7.375.000	
					TCVN 7722-1:2009						

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chi tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá (đồng)	Ghi chú
4			Bộ đèn đường Led Nikkon Muara-M-90W-95W.DIM công nghệ DALI điều khiển thông minh Mesh 4.0	1 bộ	(IEC 60598-1:2008) TCVN 7722-2:2009 (IEC 60598-2-3:2002)		Mura Nikkon	Malaysia	chưa bao gồm vận chuyển	8.237.500	Giá giao hàng tại kho công ty Đại Quang Phát - Bảo hành 5 năm cho Bộ đèn Led, đèn năng lượng mặt trời, đèn Pha LED, 36 tháng cho Bộ đèn THGT
5			Bộ đèn đường Led Nikkon Muara-L-100W-105W.DIM công nghệ DALI điều khiển thông minh Mesh 4.0				Mura Nikkon	Malaysia		8.750.000	
6			Bộ đèn đường Led Nikkon Muara-L-120W-125W.DIM công nghệ DALI điều khiển thông minh Mesh 4.0				Mura Nikkon	Malaysia		9.850.000	
7			Bộ đèn đường Led Nikkon Muara-L-150W-155W.DIM công nghệ DALI điều khiển thông minh Mesh 4.0				Mura Nikkon	Malaysia		11.500.000	
8			Bộ đèn đường Led Nikkon Muara-L-160W-165W.DIM công nghệ DALI điều khiển thông minh Mesh 4.0				Mura Nikkon	Malaysia		12.200.000	
9			Bộ đèn đường Led Nikkon Muara-L-180W-185W.DIM công nghệ DALI điều khiển thông minh Mesh 4.0				Mura Nikkon	Malaysia		12.900.000	
			Bộ đèn pha LED Nikkon CERVELLI - Malaysia, IP 66, Chống sét 20KA 10KV, Chip LED 5050 chuẩn LM80, bộ đèn chuẩn LM79								
10			Bộ đèn pha Led Nikkon Ceverlli - S3 - 100W.DIM công nghệ DALI điều khiển thông minh Mesh 4.0	1 bộ	Độ kín IP 66		Nikkon CERVELL I	Malaysia		9.925.000	
11			Bộ đèn pha Led Nikkon Ceverlli - S3 - 150W.DIM công nghệ DALI điều khiển thông minh Mesh 4.0				Nikkon CERVELL I	Malaysia		12.425.000	
12			Bộ đèn pha Led Nikkon Ceverlli - S3 - 200W.DIM công nghệ DALI điều khiển thông minh Mesh 4.0	1 bộ	Độ kín IP 66		Nikkon CERVELL I	Malaysia		13.925.000	
13			Bộ đèn pha Led Nikkon Ceverlli - S5 - 250W.DIM công nghệ DALI điều khiển thông minh Mesh 4.0				Nikkon CERVELL I	Malaysia		19.250.000	
14			Bộ đèn pha Led Nikkon Ceverlli - S5 - 300W.DIM công nghệ DALI điều khiển thông minh Mesh 4.0				Nikkon CERVELL I	Malaysia		20.750.000	
15			Bộ đèn pha Led Nikkon Ceverlli - S5 - 350W.DIM công nghệ DALI điều khiển thông minh Mesh 4.0				Nikkon CERVELL I	Malaysia		22.250.000	
			THIẾT BỊ KIỂM SOÁT CHIẾU SÁNG THÔNG MINH Mesh 4.0								

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá (đồng)	Ghi chú
16			Tủ điều khiển chiếu sáng thông minh DCU, kiểm soát từng điểm sáng lên đến 200 bộ đèn cùng lúc, chuẩn đoán điện áp lưới trong khu vực giám sát	1 tủ	CE				chưa bao gồm vận chuyển	127.500.000	Giá giao hàng tại kho công ty Đại Quang Phát - Bảo hành 5 năm cho Bộ đèn Led, đèn năng lượng mặt trời, đèn Pha LED, 36 tháng cho Bộ đèn THGT
17			Bộ thu phát tín hiệu LCU, kiểm soát bộ đèn và trích xuất dữ liệu tiêu hao truyền về trung tâm theo ngày, tháng, năm giúp theo dõi hoạt động bộ đèn	1 cái	CE					6.490.000	
			BỘ ĐÈN TÍN HIỆU GIAO THÔNG								
18			Bộ đèn THGT Xanh Đỏ Vàng D200 - Taiwan	1 bộ	Độ kín IP 54			Taiwan		11.670.000	
19			Bộ đèn THGT Xanh Đỏ Vàng D300 - Taiwan		Độ kín IP 54			Taiwan		14.100.000	
20			Bộ đèn THGT chữ thập Đỏ D200 - Taiwan		Độ kín IP 54			Taiwan		3.900.000	
21			Bộ đèn THGT chữ thập Đỏ D300 - Taiwan		Độ kín IP 54			Taiwan		4.200.000	
22			Bộ đèn THGT nhắc lại D100 - Taiwan		Độ kín IP 54			Taiwan		6.600.000	
23			Bộ đèn THGT đi bộ Xanh Đỏ D200 - Taiwan		Độ kín IP 54			Taiwan		8.550.000	
24			Bộ đèn THGT đếm lùi Xanh Đỏ Vàng D300 - Taiwan		Độ kín IP 54			Taiwan		13.350.000	
25			Bộ đèn THGT đếm lùi vuông 825x520 - Taiwan		Độ kín IP 54			Taiwan			
26			Tủ điều khiển THGT 2 pha		Độ kín IP 54					33.800.000	
27			Dù che tủ điều khiển	1 bộ	Độ kín IP 54					9.700.000	Giá giao hàng tại kho công ty Đại Quang Phát - Bảo hành 5 năm cho Bộ đèn Led, đèn năng lượng mặt trời, đèn Pha LED, 36 tháng cho Bộ đèn THGT
28			Trụ đỡ tủ điều khiển + cần dù		Độ kín IP 54					3.750.000	
			BỘ ĐÈN ĐƯỜNG NĂNG LƯỢNG MẶT TRỜI RA365 -MALAYSIA, TÍCH HỢP PIN LiFePO4 SẠC ĐẦY VỚI 6H NĂNG/ NLMT								
29			Bộ đèn Năng Lượng Mặt Trời Nikkon RA 365 30W 5000K	1 bộ	Độ kín IP 66		Nikkon	Malaysia		12.750.000	
30			Bộ đèn Năng Lượng Mặt Trời Nikkon RA 365 60W 5000K		Độ kín IP 66		Nikkon			20.250.000	
31			Bộ đèn Năng Lượng Mặt Trời Nikkon RA 365 80W 5000K		Độ kín IP 66		Nikkon			24.750.000	

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chi tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá (đồng)	Ghi chú
C			Công ty cổ phần Dây cáp điện DAPHACO								Địa chỉ: 15/15 Phan Văn Hớn, KP5, Tân Thới Nhất, Quận 12. TPHCM; Nhà máy: Lô LE8, đường số 3, KCN Xuyên Á, Long An
			Dây điện mềm ruột đồng, cách điện PVC								
1			VCmd-2x0.5-(2x16/0.2)-0,6/1 kV	mét						4.429	
2			VCmd-2x2,5-(2x50/0.25)-0,6/1 kV	mét						6.244	
3			VCmo-2x1.5-(2x30/0.25)- 300/500 V	mét						12.951	
4			VCmo-2x6-(2x84/0.30)- 300/500 V	mét						47.128	
			Cáp điện lực hạ thế -0,6/1kV-(ruột đồng),Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- 2,3,4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)						Giá giao tại các đại lý khu vực tỉnh Long An giao hàng đến chân công trình		
5			CV-1.5 (7/0.52) -0,6/1 kV	mét						5.948	
6			CV-2.5 (7/0.67)-0,6/1 kV	mét						9.705	
7			CV-10 (7/1.35)-0,6/1 kV	mét						35.736	
8			CV-300-0,6/1 kV	mét						1.023.974	
9			CVV-2x1.5 (2x7/0.52)– 300/500 V	mét						19.225	
10			CVV-2x10 (2x7/1.35)– 300/500 V	mét						91.012	
11			CVV-3x1.5 (3x7/0.52) – 300/500 V	mét						25.369	
12			CVV-3x6 (3x7/1.04) – 300/500 V	mét						78.376	
13			CVV-4x1.5 (4x7/0.52) – 300/500 V	mét						32.284	
14			CVV-4x2.5 (4x7/0.67) – 300/500 V	mét						47.829	
			Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (2,3,4 lõi, ruột đồng và 3 lõi pha + 1 lõi đất, cách điện PVC, vỏ PVC)								
15			CVV-2x16 – 0,6/1 kV	mét						141.099	
16			CVV-2x185 – 0,6/1 kV	mét						1.333.061	
17			CVV-3x16 – 0,6/1 kV	mét						195.300	
18			CVV-3x120 – 0,6/1 kV	mét						1.322.901	
19			CVV-4x16 – 0,6/1 kV	mét						250.675	
20			CVV-4x25 – 0,6/1 kV	mét						379.257	
21			CVV-4x185 – 0,6/1 kV	mét						1.697.651	
22			CVV-3x16+1x10 -0,6/1kV	mét						235.672	
23			CVV-3x25+1x16 -0,6/1 kV	mét						347.082	
24			CVV-3x120+1x70 -0,6/1 kV	mét					Giá giao tại	1.568.713	

Các đại lý DAPHACO
- Cửa hàng Út Lợi: 90A Thủ Khoa Huân, thành phố Tân An, Long An
- Cty TNHH TMDV thiết bị điện Đức Hòa - 201/1 đường D9T, KV3, thị trấn Đức Hòa, Đức Hòa, Long An.
- Cty Toàn Ngọc Bích: 617 TL825, ấp Bình Tiền 1, xã Đức Hòa Hạ, Đức Hòa, Long An.

Các đại lý DAPHACO
- Cửa hàng Út Lợi: 90A Thủ Khoa Huân, thành phố Tân An, Long An

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá (đồng)	Ghi chú
			Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (2,3, lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)						các đại lý khu vực tỉnh Long An giao hàng đến chân công trình		- Cty TNHH TMDV thiết bị điện Đức Hòa - 201/1 đường D9T, KV3, thị trấn Đức Hòa, Đức Hòa, Long An. - Cty Toàn Ngọc Bích: 617 TL825, ấp Bình Tiền 1, xã Đức Hòa Hạ, Đức Hòa, Long An.
25			CVV/DSTA-2x4 (2x7/0.85) -0,6/1 kV	mét						64.666	
26			CVV/DSTA-2x150-0,6/1 kV	mét						1.159.036	
27			CVV/DSTA-3x6 -0,6/1 kV	mét						106.232	
28			CVV/DSTA-3x185 -0,6/1 kV	mét						2.075.704	
			Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)								
29			CVV/DSTA-3x4+1x2.5 -0,6/1 kV	mét						93.922	
30			CVV/DSTA -3x240+1x120 -0,6/1 kV	mét						3.257.081	
Nhóm 12	CÁC THIẾT BỊ, PHỤ KIỆN ỐNG NƯỚC										
A			Ống nước nhựa Độ Nhát								
			Ống sản xuất theo Tiêu Chuẩn ASTM 2241 ≈ TCVN 3505								
1			Đ 21 x 1,7 mm x 4	mét	Tiêu Chuẩn ASTM 2241 ≈ TCVN 3505		Độ Nhát	VN		6.200	
2			Đ 27 x 1,9 mm x 4							8.800	
3			Đ 34 x 2,1 mm x 4							12.300	
4			Đ 42 x 2,1 mm x 4							16.400	
5			Đ 49 x 2,5 mm x 4							21.400	
6			Đ 60 x 2,5 mm x 4							26.800	
7			Đ 60 x 3,0 mm x 4							31.200	
8			Đ 73 x 3,0 mm x 4							40.700	
9			Đ 76 x 3,0 mm x 4							41.000	
10			Đ 89 x 5,5 mm x 4	mét	Tiêu Chuẩn ASTM 2241 ≈ TCVN 3505		Độ Nhát	VN		96.000	
11			Đ 90 x 3,0 mm x 4							48.800	
12			Đ 114 x 3,5 mm x 4							70.691	
13			Đ 114 x 5,0 mm x 4							103.700	
14			Đ 140 x 3,5 mm x 4							92.000	
15			Đ 168 x 4,5 mm x 4							135.800	
16			Đ 220 x 8,7 mm x 4							352.600	
			Ống sản xuất theo Tiêu Chuẩn ISO 4422 ≈ TCVN 6151							mét	Tiêu Chuẩn ISO 4422
17			Đ 40 x 1,9 mm x 4	14.200							
18			Đ 50 x 2,4 mm x 4	21.900							
19			Đ 63 x 3,0 mm x 4	37.800							
20			Đ 110 x 3,2 mm x 6	72.100							
21			Đ 160 x 4,7 mm x 6	151.100							

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá (đồng)	Ghi chú
22			Þ 200 x 5,9 mm x 6	mét	ISO 4422 ~ TCVN 6151					235.300	
23			Þ 225 x 6,6 mm x 6							295.800	
24			Þ 250 x 11,9 mm x 6							575.700	
25			Þ 280 x 8,2 mm x 6							456.800	
26			Þ 315 x 15,0 mm x 6							912.500	
27			Þ 355 x 10,4 mm x 6							743.800	
28			Þ 400 x 11,7 mm x 6							924.100	
C			Công ty TNHH Tân Hưng Lợi -Long An								Địa chỉ: Lô P3, đường Hải Sơn - Tân Đô, KCN Hải Sơn (GĐ 3+ 4), ấp Bình Tiên 2, xã Đức Hoà Hạ, huyện Đức Hoà, tỉnh Long An.
1			Ø60mm; bề dày thành ống: 3,0mm; dài 4,0m	cây			Tân Hưng Lợi	VN	Giá chưa bao gồm phí vận chuyển.	38.182	Giá chưa bao gồm phí vận chuyển
2			Ø90mm; bề dày thành ống: 3,8mm; dài 4,0m							65.455	
3			Ø114mm; bề dày thành ống: 5,0mm; dài 4,0m							123.636	
4			Ø130mm; bề dày thành ống: 5,0mm; dài 4,0m							156.364	
5			Ø140mm; bề dày thành ống: 5,0mm; dài 4,0m							169.091	
6			Ø168mm; bề dày thành ống: 5,5mm; dài 4,0m							195.455	
7			Ø200mm; bề dày thành ống: 7,0mm; dài 4,0m	cây			Tân Hưng Lợi	VN	Giá chưa bao gồm phí vận chuyển.	311.818	Giá chưa bao gồm phí vận chuyển
8			Ø250mm; bề dày thành ống: 7,0mm; dài 4,0m							420.000	
9			Ø315mm; bề dày thành ống: 10mm; dài 4,0m							770.000	
10			Ø400mm; bề dày thành ống: 10mm; dài 4,0m							1.091.818	
D			Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai								Địa chỉ: KCN Biên Hoà 1, đường số 9, Phường An Bình, TP Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai.
			Ống HDPE:								
1			D25 x 2,3mm							11.690	
2			D25 x 3 mm							13.690	
3			D32 x 2mm							13.140	
4			D40 x 2,4mm							20.030	
5			D50 x 3mm							30.730	
6			D63 x 3,8mm							49.130	
7			D63 x 5,8mm							70.970	

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá (đồng)	Ghi chú
8			D75 x 4,5mm							70.060	
9			D90 x 5,4mm							99.430	
10			D90 x 6,7mm							120.180	
11			D110 x 6,6mm							150.640	
12			D110 x 8,1mm							180.000	
13			D125 x 7,4mm							190.150	
14			D140 x 8,3mm							237.380	
15			D160 x 7,7mm							254.330	
16			D160 x 9,5mm							311.970	
17			D180 x 10,7mm							392.730	
18			D200 x 9,6mm							398.890	
19			D200 x 11,9mm							492.160	
20			D450 x 26,7mm							2.426.430	
21			D500 x 23,9mm							2.459.690	
22			D560 x 26,7mm							3.322.730	
23			D710 x 33,9mm							5.352.980	
24			D800 x 30,6mm							5.505.250	
25			D900 x 42,9mm							8.585.080	
26			D1000 x 38,2mm							8.591.420	
27			D1000 x 47,7mm							10.607.170	
E			Công ty TNHH nhựa Đạt Hòa								- Địa chỉ: Lô C-1-CN, Đường NA4, KCN Mỹ Phước 2, P. Mỹ Phước, TX. Bến Cát, Bình Dương Điện thoại: 1900757572
			Ống uPVC hệ inch								
1			Ø16 x 1,00 mm							4.600	Áp suất DN (bar) 13
2			Ø16 x 0,80 mm							3.900	Áp suất DN (bar) 10
3			Ø21 x 3,00 mm							14.900	Áp suất DN (bar) 31
4			Ø21 x 1,700 mm							9.600	Áp suất DN (bar) 17
5			Ø21 x 1,40 mm							8.000	Áp suất DN (bar) 13
6			Ø21 x 1,20 mm							6.800	Thoát
7			Ø34 x 4,00 mm							32.800	Áp suất DN (bar) 27
8			Ø34 x 3,00 mm							24.700	Áp suất DN (bar) 19
9			Ø34 x 1,90 mm							16.900	Áp suất DN (bar) 12
11			Ø34 x 1,30 mm							12.000	Thoát
13			Ø49 x 2,40 mm							30.200	Áp suất DN (bar) 10
15			Ø49 x 2,00 mm							26.100	Áp suất DN (bar) 8

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá (đồng)	Ghi chú					
17			Ø49 x 1,45 mm		TCVN 8491-2: 2011 (ISO 1452-2: 2009)/ QCVN 16:2014/BXD		Đạt Hòa	VN		19.200	Thoát					
18			Ø90 x 5,00 mm							115.000	Áp suất DN (bar) 12					
19			Ø90 x 4,00 mm							93.300	Áp suất DN (bar) 9					
24			Ø168 x 6,50 mm							285.800	Áp suất DN (bar) 10					
27			Ø220 x 8,00 mm							462.000	Áp suất DN (bar) 9					
28			Ø220 x 6,50 mm							379.300	Áp suất DN (bar) 7					
			Ống uPVC hệ mét							-						
30			Ø110 x 3,60 mm							107.200	Áp suất DN (bar) 8					
33			Ø130 x 4,50 mm							149.600	Áp suất DN (bar) 8					
35			Ø130 x 3,50 mm							121.800	Thoát					
36			Ø200 x 5,90 mm	330.500		Áp suất DN (bar) 7										
39			Ø200 x 3,50 mm	195.100		Thoát										
40			Ø315 x 8,00 mm	700.100		Áp suất DN (bar) 6										
41			Ø315 x 6,20 mm	548.400		Thoát										
42			Ø400 x 9,00 mm	1.039.100		Áp suất DN (bar) 5										
43			Ø400 x 7,80 mm	897.800		Thoát										
			Phụ kiện uPVC cao cấp													
56			Khâu nối (MS) Ø21	cái		Đóng gói cái/bịch: 20 cái				Loại 2A (Dày)					1.600	
57			Khâu nối (MS) Ø27												2.400	
58			Khâu nối (MS) Ø34												2.800	
59			Khâu nối (MS) Ø42												3.500	
60			Khâu nối (MS) Ø49												4.400	
61			Khâu nối (MS) Ø60	cái	TCVN 8491-2: 2011 (ISO 1452-2: 2009)/ QCVN 16:2014/BXD	Đóng gói cái/bịch: 10	Đạt Hòa	VN		5.100						
62			Khâu nối (MS) Ø76							6.818						
63			Khâu nối (MS) Ø90							Đóng gói cái/bịch: 2	11.273					
64			Khâu nối (MS) Ø114							21.727						
65			Co 90° Ø21							1.800						
66			Co 90° Ø27							Đóng gói cái/bịch: 10 cái	2.800					
67			Co 90° Ø34			Đóng gói cái/bịch: 10 cái	Đạt Hòa	VN		3.900						
68			Co 90° Ø42							4.900						
69			Co 90° Ø49							6.600						
70			Co 90° Ø60							10.200						
71			Co 90° Ø76			Đóng gói cái/bịch: 5 cái				16.200						
72			Co 90° Ø90							22.600						
29			Co 90° Ø114			Đóng gói cái/bịch: 2 cái				48.900						
30			Co 90° Ø168			Đóng gói cái/bịch: 1				182.800						
31			Chữ T Ø21							2.600						
32	Chữ T Ø27		3.600													

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá (đồng)	Ghi chú
33			Chữ T Ø34			Đóng gói cái/bịch: 10 cái	Đạt Hòa	VN		4.700	
34			Chữ T Ø42							6.400	
35			Chữ T Ø49							9.200	
36			Chữ T Ø60							15.300	
37			Chữ T Ø76			Đóng gói cái/bịch: 5 cái				22.300	
38			Chữ T Ø90			Đóng gói cái/bịch: 2				29.200	
39			Chữ T Ø114							62.100	
40			Chữ T giảm Ø27 x 21							3.100	
41			Chữ T giảm Ø34 x 21							4.300	
43			Chữ T giảm Ø42 x 21			Đóng gói cái/bịch: 10 cái				9.800	
49			Chữ T giảm Ø49 x 42							8.000	
54			Chữ T giảm Ø60 x 49							13.000	
60			Chữ T giảm Ø90 x 60							24.000	
61			Chữ Y Ø49							12.100	
62			Chữ Y Ø60							18.500	
63			Chữ Y Ø90			Đóng gói cái/bịch: 2 cái				43.600	
64			Chữ Y Ø114							83.100	
65			Chữ Y Ø168							431.800	
66			Chữ Y giảm Ø90 x 60							33.900	
67			Chữ Y giảm Ø114 x 60							57.500	
68			Chữ Y giảm Ø114 x 90							63.800	
F			Công ty cổ phần nhựa Bình Minh (Giá áp dụng từ 07/2/2022 đến khi có thông báo mới)								- Đc: 240 Hậu Giang, phường 9, quận 6, TPHCM - ĐT: 028. 3969 0973
			Ổng PVC-U hệ inch								
1			Ø21	mét		21 x 1,6mm				8.800	PN (bar) 15
2			Ø21	mét		21 x 3,0mm				14.700	PN (bar) 29
3			Ø27	mét		27 x 1,8mm				12.400	PN (bar) 12
4			Ø27	mét		27 x 3,0mm				19.400	PN (bar) 22
5			Ø34	mét		34 x 2,0mm				17.400	PN (bar) 12
6			Ø34	mét		34 x 3,0mm				24.600	PN (bar) 20
7			Ø42	mét		42 x 2,1mm				23.000	PN (bar) 9
8			Ø42	mét		42 x 3,0mm				31.800	PN (bar) 15
9			Ø49	mét		49 x 2,4mm				30.100	PN (bar) 9
10			Ø49	mét		49 x 3,0mm				37.000	PN (bar) 13

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá (đồng)	Ghi chú
11			Ø60	mét	TCVN 8491:2011	60 x 2,0mm	Bình Minh	VN		31.900	PN (bar) 6
12			Ø60	mét		60 x 2,8mm				44.000	PN (bar) 9
13			Ø60	mét		60 x 3,0mm				46.400	PN (bar) 10
14			Ø90	mét		90 x 1,7mm				40.700	PN (bar) 3
15			Ø90	mét		90 x 2,9mm				68.900	PN (bar) 6
16			Ø90	mét		90 x 3,0mm				69.600	PN (bar) 7
17			Ø90	mét		90 x 3,8mm				89.100	PN (bar) 9
18			Ø114	mét		114 x 3,2mm				97.100	PN (bar) 5
19			Ø114	mét		114 x 3,8mm				114.300	PN (bar) 6
20			Ø114	mét		114 x 4,9 mm				146.400	PN (bar) 9
21			Ø130	mét		130 x 5,0mm				167.200	PN (bar) 8
22			Ø168	mét		168 x 4,3mm				191.600	PN (bar) 5
23			Ø168	mét		168 x 7,3mm				320.000	PN (bar) 9
24			Ø220	mét		220 x 5,1mm				296.500	PN (bar) 5
25			Ø220	mét		220 x 6,6mm				381.000	PN (bar) 6
26			Ø220	mét		220 x 8,7mm				497.300	PN (bar) 9
Nhóm 13	CÁC SẢN PHẨM CÔNG, CỌC VÁN BÊ TÔNG CỐT THÉP DỰ ỨNG LỰC										
A			Công ty Cổ phần Minh Khôi								-Địa chỉ: 195 QL1A - KP.Thanh Xuân - P.5 - TP.Tân An - Long An -SĐT: 072.3836.485 - 3820.678
			Cổng rung ép								
1			Cổng rung ép Ø300 dày 50 - L=2,5m VH	mét						236.273	
2			Cổng rung ép Ø300 dày 50 - L=2,5m H10-X60							241.545	
3			Cổng rung ép Ø300 dày 50 - L=2,5m H30-XB80							246.727	
4			Phụ kiện gối cổng - Cổng rung ép Ø300 dày 50 - L=2,5m	cái						71.818	
5			Phụ kiện Joint CS - Cổng rung ép Ø300 dày 50 - L=2,5m							31.545	
6			Cổng rung ép Ø500 dày 60 - L=2,5m VH	mét						383.091	

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá (đồng)	Ghi chú
7			Cổng rung ép Ø500 dày 60 - L=2,5m H10-X60	mét	TCVN 9113:2012			VN	Đơn giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển	398.273	- Giao hàng trên phương tiện vận chuyển của khách tại Xí nghiệp Minh Khôi 1 - phường 5, Tân An; Xí nghiệp Minh Khôi 2 - KCN Hải Sơn, Đức Hòa hoặc Xí nghiệp Minh Khôi 3 - KCN Tân Kim - huyện Cần Giuộc. - Hàng hóa được sản xuất theo Bộ Thiết kế định hình do Viện Khoa học Công nghệ Giao thông Vận tải lập để sản xuất tại Công ty Cổ phần Minh Khôi. Bê tông xi măng Mac 300, cốt thép kéo nguội.
8			Cổng rung ép Ø500 dày 60 - L=2,5m H30-XB80	mét		421.455					
9			Phụ kiện gối cổng - Cổng rung ép Ø500 dày 60 - L=2,5m	cái		115.545					
10			Phụ kiện Joint CS - Cổng rung ép Ø500 dày 60 - L=2,5m			52.545					
11			Cổng rung ép Ø1000 dày 100 - L=2,5m/3m VH	mét		134.455					
12			Cổng rung ép Ø1000 dày 100 - L=2,5m/3m H10-X60			1.128.545					
13			Cổng rung ép Ø1000 dày 100 - L=2,5m/3m H30-XB80			1.201.909					
14			Phụ kiện gối cổng - Cổng rung ép Ø1000 dày 100 - L=2,5m/3m	cái		215.818					
15			Phụ kiện Joint CS - Cổng rung ép Ø1000 dày 100 - L=2,5m/3m			105.000					
16			Cổng rung ép Ø1500 dày 130 - L=2,5m/3m VH	mét		2.172.000					
17			Cổng rung ép Ø1500 dày 130 - L=2,5m/3m H10-X60			2.579.364					
18			Cổng rung ép Ø1500 dày 130 - L=2,5m/3m H30-XB80			2.644.455					
19			Phụ kiện gối cổng - Cổng rung ép Ø1500 dày 130 - L=2,5m/3m	cái		354.273					
20			Phụ kiện Joint CS - Cổng rung ép Ø1500 dày 130 - L=2,5m/3m			157.545					
21			Cổng rung ép Ø2000 dày 160 - L=2,5m VH	mét	3.688.455						
22			Cổng rung ép Ø2000 dày 160 - L=2,5m H10-X60		3.832.000						
23			Cổng rung ép Ø2000 dày 160 - L=2,5m H30-XB80		4.061.727						
24			Phụ kiện gối cổng - Cổng rung ép Ø2000 dày 160 - L=2,5m	cái	593.818						
25			Phụ kiện Joint CS - Cổng rung ép Ø2000 dày 160 - L=2,5m		210.000						
			Cổng ly tâm		-						
26			Cổng ly tâm Ø200 dày 50, L=2m H30-XB80	mét	249.636	- Đơn giá chưa bao gồm					

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá (đồng)	Ghi chú
27			Phụ kiện gối cống - Cống ly tâm Ø200 dày 50, L=2m	cái	TCVN 9113:2012				VN Đơn giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển	71.818	chi phí vận chuyển. Giao hàng trên phương tiện vận chuyển của khách tại Xí nghiệp Minh Khôi 1 - phường 5, Tân An; Xí nghiệp Minh Khôi 2 - KCN Hải Sơn, Đức Hòa hoặc Xí nghiệp Minh Khôi 3 - KCN Tân Kim - huyện Cần Giuộc. - Hàng hóa được sản xuất theo Bộ Thiết kế định hình do Viện Khoa học Công nghệ Giao thông Vận tải lập để sản xuất tại Công ty Cổ phần Minh Khôi. Bê tông xi măng Mac 300, cốt thép kéo nguội.
28			Phụ kiện Joint CS - Cống ly tâm Ø200 dày 50, L=2m	cái						21.000	
29			Cống ly tâm Ø300 dày 50, L=4m VH	mét						280.909	
30			Cống ly tâm Ø300 dày 50, L=4m H10-X60							282.182	
31			Cống ly tâm Ø300 dày 50, L=4m H30-XB80							283.364	
32			Phụ kiện gối cống - Cống ly tâm Ø300 dày 50, L=4m	cái						90.909	
33			Phụ kiện Joint CS - Cống ly tâm Ø300 dày 50, L=4m							31.545	
34			Cống ly tâm Ø1000 dày 90, L=4m VH	mét						1.150.455	
35			Cống ly tâm Ø1000 dày 90, L=4m H10-X60							1.186.636	
36			Cống ly tâm Ø1000 dày 90, L=4m H30-XB80							1.460.727	
37			Phụ kiện gối cống - Cống ly tâm Ø1000 dày 90, L=4m	cái						251.909	
38			Phụ kiện Joint CS - Cống ly tâm Ø1000 dày 90, L=4m							105.000	
39			Cống ly tâm Ø1500 dày 120, L=3m VH	mét						2.588.091	
40			Cống ly tâm Ø1500 dày 120, L=3m H10-X60							2.753.091	
41			Cống ly tâm Ø1500 dày 120, L=3m H30-XB80							2.820.273	
42			Phụ kiện gối cống - Cống ly tâm Ø1500 dày 120, L=3m	cái						447.000	
43			Phụ kiện Joint CS - Cống ly tâm Ø1500 dày 120, L=3m	cái						157.545	- Đơn giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển. Giao hàng trên phương tiện vận chuyển của khách tại Xí nghiệp Minh Khôi 1 - phường 5, Tân An; Xí nghiệp Minh Khôi 2 - KCN Hải Sơn, Đức Hòa
44			Cống ly tâm Ø2000 dày 150, L=3m VH	mét						3.912.182	
45			Cống ly tâm Ø2000 dày 150, L=3m H10-X60							4.356.364	
46			Cống ly tâm Ø2000 dày 150, L=3m H30-XB80							5.203.364	
47			Phụ kiện gối cống - Cống ly tâm Ø2000 dày 150, L=3m	cái						720.364	
48			Phụ kiện Joint CS - Cống ly tâm Ø2000 dày 150, L=3m							210.000	

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá (đồng)	Ghi chú
49			Cổng hộp [1000 x 1000] dày 120, L=2m	mét	TCVN 9113:2012			VN	Đơn giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển	2.893.818	KCN Hai Sơn, Đức Hòa hoặc Xí nghiệp Minh Khôi 3 - KCN Tân Kim - huyện Cần Giuộc. - Hàng hóa được sản xuất theo Bộ Thiết kế định hình do Viện Khoa học Công nghệ Giao thông Vận tải lập để sản xuất tại Công ty Cổ phần Minh Khôi. Bê tông xi măng Mac 300, cốt thép kéo nguội.
50			Cổng hộp [1200 x 1200] dày 120, L=2m							3.461.909	
51			Cổng hộp [1400 x 1400] dày 140, L=1,2m	mét						5.183.636	
52			Cổng hộp [1800 x 1800] dày 180, L=1,2m							8.276.273	
53			Cổng hộp [2000 x 2000] dày 200, L=1,2m							9.537.545	
54			Cổng hộp [2500 x 2500] dày 250, L=1,2m							14.468.636	
55			Cổng hộp [3000 x 3000] dày 300, L=1,2m							19.304.182	
56			Cổng hộp đôi [1600 x 1600] dày 160, L=1,2m							11.462.727	
57			Cổng hộp đôi [2500 x 2500] dày 250, L=1,2m							22.843.818	
B			Công ty Cổ phần Khoa học Công nghệ Việt Nam								ĐC: Số 06, đường 3/2, phường 8, TP Vũng Tàu SĐT: 02543.853 125 - 098.339.0442 Mr.Hoàng: 0983 390442
			- Hệ thống hồ ga thu nước mưa và ngăn mùi kiểu mới: (Chưa bao gồm ống PVC và các phụ kiện co, cút kèm theo).								Giá chưa bao gồm chi phí lắp đặt
1			Hệ thống hồ thu nước mưa và ngăn mùi kiểu mới F2 - Via hè	bộ	TCVN 10333-1:2014					10.522.727	
2			Hệ thống hồ thu nước mưa và ngăn mùi kiểu mới F2 - Via hè							10.567.273	
3			Hệ thống hồ thu nước mưa và ngăn mùi hợp khối. KT: 760x580x1470mm	bộ	TCVN 10332:2014				Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến địa điểm tập trung tại chân công	8.080.909	Giá chưa bao gồm chi phí
			- Giá hào kỹ thuật bê tông cốt sợi (BTCS), Bê tông cốt thép (BTCT):	mét dài							
4			Hào kỹ thuật BTCS 2 ngăn thành móng đúc sẵn - Via hè, KT: B400x400-H500-L1000mm							3.031.818	
5			Hào kỹ thuật BTCT 2 ngăn thành móng đúc sẵn - Via hè, KT: B300x300-H500-L1000mm							2.841.818	
6			Hào kỹ thuật BTCT 2 ngăn thành móng đúc sẵn - Via hè, KT: B400x300-H500-L1000mm (có gờ đỡ cáp)							3.327.273	

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá (đồng)	Ghi chú
7			Hào kỹ thuật BTCT 3 ngăn thành móng đúc sẵn - Via hè, KT: B300x300x300-H500-L1000mm (có gờ đỡ cáp)						trình theo yêu cầu của bên mua tại thành phố Tân An, tỉnh Long An	3.830.909	lắp đặt
			- Cấu kiện chân kê lắp ghép bảo vệ bờ sông, hồ và đê biển:		TCVN 11736:2017 & TC.VCA 009-2015						
8			Cầu kiện kê bê tông cốt sợi (BTCS) H=4,0m - L=1,5m	cầu kiện				28.670.000			
9			Cầu kiện kê bê tông cốt sợi (BTCS) H=5,0m - L=1,0m	cầu kiện				31.816.364			
10			Cầu kiện phá sóng chống ghép Bê tông cốt sợi (BTCS) tăng cường cốt phi kim và cốt thép đúc sẵn M >= 300, KT: H = 2m x B thân = 1,5m x L = 2,0m (đốt trên)	cầu kiện				17.353.636			
Nhóm 14 NHIÊN LIỆU											
B			Công ty TNHH TM -SX -DV Tín Thịnh								ĐC: số 102H Nguyễn Xuân Khoát - Phường Tân Thành-Quận Tân Phú-HCM ĐT: 028.62678195 Kho nằm ở Cảng Bourbon Bến Lức, tỉnh Long An.
1			Nhựa đường đóng phuy Shell 60/70 Singapore	tấn	TCVN 7493:2005	phuy nhựa	Shell 60/70 Singapore	Singapore	Hàng được giao tại Tp. Tân An	17.590.909	
C			Công ty Xăng Dầu Long An								SĐT : 0272.838664
1			Xăng không chì RON 95-III	lít ttế,kg (Fo)						23.891	Thông cáo báo chí số 04/2022/PLX-TCBC ngày 21/02/2022 của Tập đoàn xăng dầu Việt Nam
2			Xăng sinh học E5 RON 92-II							23.209	
3			Điêzen 0,001S-V							19.227	
4			Điêzenl 0,05S-II							18.909	
5			Dầu hỏa 2-K							17.727	
6			Mazut N°2B (3,0S) - Giá bán buôn							16.391	
7			Mazut 180cst - 0,5S (RMG)- Giá bán buôn							18.573	
Nhóm 15											
A			Công ty TNHH MTV XD TM Kim Hằng								128 Ấp Cả Cò, Thạnh Phú, thành Hóa, Long An
1			Cừ tràm D gốc (8-10)cm, D ngọn (4-5)cm; L=5m	cây					Giá trên được giao tại hải vật	58.000	
2			Cừ tràm D gốc (8-10)cm, D ngọn (4-5)cm; L=4,5m	cây						54.000	

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá (đồng)	Ghi chú
3			Cừ tràm D gốc (7-8)cm, D ngọn (4-5)cm; L=4m	cây					tại bãi vật liệu của cty tại TP. Tân An, Long An	42.000	
4			Cừ tràm D gốc (5-8)cm, D ngọn (3-4)cm; L=3m	cây						30.000	
5			Cây chống	cây						37.000	
B			Công ty TNHH XDTM Kiến Việt Quốc								A85A Nguyễn Văn Hiến, P18, quận 4, TPHCM 0921817082
1			Cừ tràm D gốc (8-10)cm, D ngọn (4-5)cm; L=5m	cây					Giá chưa bao gồm vận chuyển và bốc xếp, giao tại kho cty	45.455	
2			Cừ tràm D gốc (8-10)cm, D ngọn (4-5)cm; L=4,5m	cây						40.909	
3			Cừ tràm D gốc (7-8)cm, D ngọn (4-5)cm; L=4m	cây						33.636	
4			Cừ tràm D gốc (5-8)cm, D ngọn (3-4)cm; L=3m	cây						25.455	
C			Hộ kinh doanh Lưu Thị Thanh Thủy								-Địa chỉ: 172 Nguyễn Thông, phường 3. TP.Tân An, Long An ĐT: 0937.410.016
			Cừ tràm D gốc (8-10)cm, D ngọn (4-5)cm; L=5m						Giá tại bãi vật liệu của công ty	50.000	
			Cừ tràm D gốc (8-10)cm, D ngọn (4-5)cm; L=4,5m							45.000	
			Cừ tràm D gốc (7-8)cm, D ngọn (4-5)cm; L=4m							37.000	
			Cừ tràm D gốc (5-8)cm, D ngọn (3-4)cm; L=3m							28.000	
			Cây chống							34.000	
Nhóm 16			CÁC VẬT TƯ THÔNG DỤNG KHÁC								
A			Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu								
1			Vải địa kỹ thuật không dệt APT 12 (kN/m)	m2					chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	15.870	- Trụ sở: 247 Tây Thạnh, phường Tây Thạnh, Tân Phú, Tp.HCM - Nhà máy sản xuất: NMSX vải địa kỹ thuật APT, lô F7, đường 1, KCN Hải Sơn, Đức Hòa Hạ, Đức Hòa, tỉnh Long An
2			Vải địa kỹ thuật không dệt APT 15 (kN/m)	m2						18.500	
3			Vải địa kỹ thuật không dệt APT 17 (kN/m)	m2						22.570	
4			Vải địa kỹ thuật không dệt APT 20 (kN/m)	m2						23.990	
5			Vải địa kỹ thuật không dệt APT 25 (kN/m)	m2						29.730	

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá (đồng)	Ghi chú
6			Vải địa kỹ thuật dệt DML 10 (100/50 kN/m)	m2					trên địa bàn tỉnh Long An	24.780	ĐT: 028.6296 6260
7			Vải địa kỹ thuật dệt DML 10 (100/100 kN/m)	m2						30.500	
8			Vải địa kỹ thuật dệt DML 20 (200/50 kN/m)	m2						34.880	
9			Vải địa kỹ thuật dệt DML 20 (200/200 kN/m)	m2						51.610	
10			Vải địa kỹ thuật dệt DML 30 (300/50 kN/m)	m2						45.690	
11			Vải địa kỹ thuật dệt DM 30 (300/300 kN/m)	m2					chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Long An	76.150	
12			Màng chống thấm HDPE 0,5mm	m2						34.030	
13			Màng chống thấm HDPE 0,75mm	m2						47.980	
14			Màng chống thấm HDPE 1,0mm	m2						64.470	
15			Màng chống thấm HDPE 1,5mm	m2						103.220	
16			Màng chống thấm Bentonite APT 3000	m2						72.180	
17			Bấc thấm đứng APT-17	m						5.730	
18			Ô địa kỹ thuật Geocell APT GEO100	m2						125.000	
19			Ống địa kỹ thuật Geotube APT G135	m2						125.000	
B			Công ty cổ phần công nghiệp Vĩnh Tường								ĐC: Tầng 8, Tòa nhà Sofic, 10 Mai Chí Thọ, P.Thủ Thiêm, Q2, TPHCM ĐT: (028) 3930 7273
1			Hệ trần thạch cao chìm - Hệ xương cá Basi (Khu vực khô)	m2						134.041	
2			Hệ trần thạch cao chìm - Hệ xương cá Basi (Khu vực ẩm)	m2						149.500	
3			Hệ trần thạch cao chìm - Hệ xương Apha (Khu vực khô)	m2						122.207	
4			Hệ trần thạch cao chìm - Hệ xương Apha (Khu vực ẩm)	m2						129.221	
5			Hệ trần thạch cao chìm - Hệ xương Apha (Khu vực tiêu âm)	m2						293.344	
6			Hệ trần thạch cao chìm khu vực ban công - Hệ xương cá Basi (Khu vực ẩm nhiều, hắt nước, cần chống nấm mốc)	m2						360.049	
7			Hệ trần tiêu âm nổi - Khu vực tiêu âm	m2						278.758	
8			Hệ trần thạch cao khung nổi + tấm trang trí GYPROC	m2						109.452	
9			Hệ trần thạch cao khung nổi + tấm trang trí nền DURAPLEX	m2						111.355	
10			Hệ trần nổi tấm diệt khuẩn (dùng cho bệnh viện, các khu vực cần diệt khuẩn)	m2						141.917	

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá (đồng)	Ghi chú
11			Hệ vách ngăn chống cháy 30mins' cách âm Rw 42dB	m2						225.552	
12			Hệ vách ngăn chống cháy 1h' cách âm Rw 50dB	m2	QCVN 16:2014/BXD TCVN 8256:2009 ASTM C635-07 ASTM C1396					374.532	
13			Hệ vách ngăn chống cháy 2h' cách âm Rw 50dB'	m2						434.672	
C			Công ty cổ phần TN E&C								- Đ/c: Thủ Đức - TPHCM Mr. Trung: 0988547475
1			Dầm BTCT DƯL I18.6m - HL93 - Căng trước	dầm			Công ty CP Beton 6	VN	Sản xuất tại nhà máy Beton 6 và vận chuyển đến công trình	60.909.091	không bao gồm cầu hạ tại công trình
2			Dầm BTCT DƯL I24.54m - HL93 - Căng trước	dầm						107.272.727	
D			Công ty TNHH An Hoa Dương (Báo giá ngày 15/5/2021 đến khi có thông báo giá mới)								- Đc: 81/9 Nguyễn Công Trung, phường 3, TP.Tân An, Long An - SĐT: 0968.187879
1			- Cửa nhôm Việt Nhật hệ 1000 * Kính 5 li + bông bảo vệ sắt [] 14 li 2 * Chưa bao gồm khóa	m2			Việt Nhật			2.272.727	
2			- Cửa sổ lùa Việt Nhật hệ 700 * Kính 5 li + bông bảo vệ sắt [] 14 li 2 * Chưa bao gồm khóa	m2						1.636.364	
3			- Cửa nhôm Tung Kang hệ 1000 * Kính 5 li + bông bảo vệ sắt [] 14 li 2 * Chưa bao gồm khóa	m2			Tung Kang			2.181.818	
4			- Cửa sổ lùa Tung Kang hệ 700 * Kính 5 li + bông bảo vệ sắt [] 14 li 2 * Chưa bao gồm khóa	m2						1.545.455	
5			- Cửa Đi sắt * cánh [] 40 x 1 li 4 + khuôn bao V5 x 5 li * Đã bao gồm phụ kiện + kính	m2						1.909.091	
6			- Cửa sổ bật sắt * khuôn bao [] 40 x 1 li 4 + cánh [] 30 x 1 li 4 * Đã bao gồm phụ kiện + kính	m2						1.727.273	
7			- Vách nhôm Việt Nhật hệ 1000 * Kính 5 li	m2			Việt Nhật			1.454.545	
8			- Vách nhôm Việt Nhật hệ 700 * Kính 5 li	m2						1.090.909	
9			- Vách nhôm Tung Kang hệ 1000 * Kính 5 li	m2						1.363.636	

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá (đồng)	Ghi chú
10			- Vách nhôm Tung Kang hệ 700 * Kính 5 li	m2			Tung Kang			1.000.000	
11			- Trần prima 4,5 li + khung Vĩnh Tường	m2			Vĩnh Tường			181.818	
12			- Trần prima 6 li + khung Vĩnh Tường	m2						213.636	
13			Ống inox 304 bóng các loại	kg						100.000	
14			Tấm inox các loại	kg						95.455	
E			Công ty TNHH BTNN ANCO								- Địa chỉ: 561 A Điện Biên Phủ, phường 25, quận Bình Thạnh, Tp.Hồ Chí Minh - SĐT: MS Nga 0392 603 977
1			Bê tông nhựa nóng C19	tấn					Giá đã bao gồm vận chuyển trong cự ly 50km tính từ trạm	1.254.545	
2			Bê tông nhựa nóng C12,5	tấn						1.286.364	
3			Bê tông nhựa nóng C9,5	tấn						1.300.000	
4			Nhũ tương CRS1	kg						12.545	
F			Công ty cổ phần khoa học PYTAGO								
			Vật liệu ô ngăn hình mạng NEOWEB- có chứng nhận chất lượng phù hợp theo TCVN 10544:2014								
			Neoweb 330: khoảng cách mỗi hàn 330mm; chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm; Kích thước ô ngăn 250mm*210mm; Loại B theo TCVN 10544:2014					Israel			
1			Neoweb 330-50	m2						164.094	Giá bán tại chân công trình nơi xe container có thể vào được. Đơn giá áp dụng từ ngày 15/7/2021 cho đến khi có thông báo mới
2			Neoweb 330-75	m2						232.998	
3			Neoweb 330-100	m2						314.917	
4			Neoweb 330-120	m2						393.008	
5			Neoweb 330-150	m2						456.298	
6			Neoweb 330-200	m2						647.187	
			Neoweb 356: khoảng cách mỗi hàn 356mm; chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm; Kích thước ô ngăn 260mm*224mm; Loại B theo TCVN 10544:2014								
7			Neoweb 356-50	m2						155.672	Giá bán tại chân công trình nơi xe container có thể vào được. Đơn giá áp dụng từ ngày 15/7/2021 cho đến khi có thông báo mới
8			Neoweb 356-75	m2						211.816	
9			Neoweb 356-100	m2						300.115	
10			Neoweb 356-120	m2						374.123	
11			Neoweb 356-150	m2						434.606	
12			Neoweb 356-200	m2						599.465	

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá (đồng)	Ghi chú
			Neoweb 445: khoảng cách mỗi hàn 445mm; chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm; Kích thước ô ngăn 340mm*290mm; Loại B theo TCVN 10544:2014								
13			Neoweb 445-50	m2						138.318	Giá bán tại chân công trình nơi xe container có thể vào được. Đơn giá áp dụng từ ngày 15/7/2021 cho đến khi có thông báo mới
14			Neoweb 445-75	m2						207.492	
15			Neoweb 445-100	m2						265.663	
16			Neoweb 445-120	m2						332.015	
17			Neoweb 445-150	m2						385.352	
18			Neoweb 445-200	m2						531.582	
			Neoweb 660: khoảng cách mỗi hàn 660mm; chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm; Kích thước ô ngăn 500mm*420mm; Loại B theo TCVN 10544:2014								
19			Neoweb 660-50	m2						97.742	Giá bán tại chân công trình nơi xe container có thể vào được. Đơn giá áp dụng từ ngày 15/7/2021 cho đến khi có thông báo mới
20			Neoweb 660-75	m2						139.339	
21			Neoweb 660-100	m2						188.082	
22			Neoweb 660-120	m2						235.294	
23			Neoweb 660-150	m2						273.574	
24			Neoweb 660-200	m2						376.420	
			Neoweb 712: khoảng cách mỗi hàn 712mm; chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm; Kích thước ô ngăn 520mm*448mm; Loại B theo TCVN 10544:2014								
25			Neoweb 712-50	m2						81.409	Giá bán tại chân công trình nơi xe container có thể vào được. Đơn giá áp dụng từ ngày 15/7/2021 cho đến khi có thông báo mới
26			Neoweb 712-75	m2						115.861	
27			Neoweb 712-100	m2						156.182	
28			Neoweb 712-120	m2						195.228	
29			Neoweb 712-150	m2						226.873	
30			Neoweb 712-200	m2						312.110	
31			Đầu neo clip sử dụng với cọc neo để định vị hệ thống neoweb trên mái	cái						8.000	
G			Công ty cổ phần JIVC								- Địa chỉ: 508 Trường Chinh, Đống Đa, Hà Nội 024 3564 1639

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá (đồng)	Ghi chú
			Vật liệu ô ngăn hình mạng NEOWEB- xuất xứ ISRAEL- sản xuất từ nguyên liệu NANO POLYMERIC ALLOY(NEOLOY) -có chứng nhận chất lượng phù hợp theo TCVN 10544:2014								
			Neoweb 330: khoảng cách mỗi hàn 330mm; chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm; Kích thước ô ngăn 250mm*210mm; Loại B theo TCVN 10544:2014								
1			Neoweb 330-50							156.635	Giá bán tại chân công trình nơi xe container có thể vào được. Đơn giá áp dụng từ ngày 1/1/2022 cho đến khi có thông báo mới
2			Neoweb 330-75							222.407	
3			Neoweb 330-100							300.602	
4			Neoweb 330-120							375.144	
5			Neoweb 330-150							435.557	
6			Neoweb 330-200							617.770	
			Neoweb 356: khoảng cách mỗi hàn 356mm; chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm; Kích thước ô ngăn 260mm*224mm; Loại B theo TCVN 10544:2014								
7			Neoweb 356-50							148.596	Giá bán tại chân công trình nơi xe container có thể vào được. Đơn giá áp dụng từ ngày 1/1/2022 cho đến khi có thông báo mới
8			Neoweb 356-75							207.965	
9			Neoweb 356-100							286.474	
10			Neoweb 356-120							357.118	
11			Neoweb 356-150							414.851	
12			Neoweb 356-200							572.216	
			Neoweb 445: khoảng cách mỗi hàn 445mm; chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm; Kích thước ô ngăn 340mm*290mm; Loại B theo TCVN 10544:2014								
13			Neoweb 445-50							132.031	Giá bán tại chân công trình nơi xe container có thể vào được. Đơn giá áp dụng từ ngày 1/1/2022 cho đến khi có thông báo mới
14			Neoweb 445-75							205.703	
15			Neoweb 445-100							253.588	
16			Neoweb 445-120							316.924	
17			Neoweb 445-150							367.836	
18			Neoweb 445-200							507.419	

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá (đồng)	Ghi chú	
			Neoweb 660: khoảng cách mỗi hàn 660mm; chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm; Kích thước ô ngăn 500mm*420mm; Loại B theo TCVN 10544:2014									
19			Neoweb 660-50							93.299	Giá bán tại chân công trình nơi xe container có thể vào được. Đơn giá áp dụng từ ngày 1/1/2022 cho đến khi có thông báo mới	
20			Neoweb 660-75							133.006		
21			Neoweb 660-100							179.533		
22			Neoweb 660-120							224.599		
23			Neoweb 660-150							261.139		
24			Neoweb 660-200							359.310		
			Neoweb 712: khoảng cách mỗi hàn 712mm; chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm; Kích thước ô ngăn 520mm*448mm; Loại B theo TCVN 10544:2014									
25			Neoweb 712-50							77.708	Giá bán tại chân công trình nơi xe container có thể vào được. Đơn giá áp dụng từ ngày 1/1/2022 cho đến khi có thông báo mới	
26			Neoweb 712-75							110.594		
27			Neoweb 712-100							149.083		
28			Neoweb 712-120							186.354		
29			Neoweb 712-150							216.560		
30			Neoweb 712-200							297.923		
31			Đầu neo clip sử dụng với cọc neo để định vị hệ thống neoweb trên mái							8.000		
H			Công ty cổ phần đầu tư xây dựng BMT								- Địa chỉ: 36 Võ Văn Tần, phường Võ Thị Sáu, quận 3, TPHCM	
1			Bê tông nhựa nóng C19	tấn					Giá tại trạm Đức Hòa - Long An của cty	1.259.091		
2			Bê tông nhựa nóng C12,5	tấn						1.286.364		
3			Bê tông nhựa nóng C9,5	tấn						1.295.455		
4			MC70	kg						14.727		
5			Nhũ tương	kg						12.455		
BÁO GIÁ CÁC HUYỆN												
			Thép Miền Nam									
			Thép cuộn phi 6- 8	Kg						18.818	Cty TNHH MTV Nguyễn Hiệp Đoàn	
			Thép cuộn phi 10	Cây		7,21 kg/cây	Miền Nam	VN		116.364		
			Thép cuộn phi 12	Cây		10,39 kg/cây				184.314		
			Thép cuộn phi 14	Cây		14,13 kg/cây				252.727		
			Thép cuộn phi 16	Cây		18,47 kg/cây				327.273		
			Thép cuộn phi 18	Cây		23,38 kg/cây				418.182		
			Thép phi 20 gân	Cây		28,85 kg/cây				566.364		
			Thép phi 22 gân	Cây		34,91 kg/cây				623.636		

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá (đồng)	Ghi chú
	Mộc Hóa		Thép Miền Nam				Miền Nam	VN			Cty TNHH Khanh Mừng
			Thép cuộn phi 6- 8	Kg						18.636	
			Thép cuộn phi 10	Cây		7,21 kg/cây				114.545	
			Thép cuộn phi 12	Cây		10,39 kg/cây				180.000	
			Thép cuộn phi 14	Cây		14,13 kg/cây				245.455	
			Thép cuộn phi 16	Cây		18,47 kg/cây				316.364	
			Thép Miền Nam				Miền Nam	VN			Cty TNHH MTV TMDV Tài Phát Đạt
			Thép cuộn phi 6- 8	Kg						19.273	
			Thép cuộn phi 10	Cây		7,21 kg/cây				120.000	
			Thép cuộn phi 12	Cây		10,39 kg/cây				190.000	
			Thép cuộn phi 14	Cây		14,13 kg/cây				260.000	
			Thép cuộn phi 16	Cây		18,47 kg/cây				337.273	
			Thép cuộn phi 18	Cây		23,38 kg/cây				421.818	
			Thép phi 20 gân	Cây		28,85 kg/cây				518.182	
			Thép phi 22 gân	Cây		34,91 kg/cây				628.182	
			Xi măng Hà Tiên PCB40 (vicem)	Bao		Bao 50kg	Hà Tiên	VN		85.455	Cty TNHH Khanh Mừng
			Xi măng Hà Tiên PCB40 Kiên Lương				Hà Tiên			81.818	
			Xi măng Holcim đa dụng (Insee)				Holcim			89.091	
	Mộc Hóa		Xi măng Hà Tiên PCB40 (vicem)	Bao		Bao 50kg	Hà Tiên	VN		88.182	Cty TNHH MTV Nguyễn Hiệp Đoàn
			Xi măng Hà Tiên PCB40 (vicem)	Bao		Bao 50kg	Hà Tiên	VN		88.182	Cty TNHH MTV TMDV Tài Phát Đạt
			Xi măng Hà Tiên PCB40 Kiên Lương				Hà Tiên			80.909	
			Xi măng Insee PCB 40				Holcim			90.000	
			Cát vàng xây dựng			dạng rời		VN			Cty TNHH MTV Nguyễn Hiệp Đoàn
			Cát lấp	m³						163.636	
			Cát vàng xây dựng								Cty TNHH MTV TMDV Tài Phát Đạt
			Cát hồ loại 1 (cát bê tông)	m³						363.636	
			Cát hồ loại 2 (xây tô)	m³						254.545	
			Đá 1x2			dạng rời		VN			Cty TNHH MTV Nguyễn Hiệp Đoàn
			Bông xanh Biên Hòa	m³						545.455	
			Đá loại 2	m³						363.636	
			Đá 0x4								
			Loại 2	m³		dạng rời		VN		300.000	Cty TNHH Khanh Mừng
			Đá 1x2								
			Tím xanh Biên Hoà	m³						463.636	
			Đá 1x2			dạng rời		VN			Cty TNHH MTV TMDV Tài Phát Đạt
			Bông xanh Biên Hòa	m³						545.455	
			Tím xanh Biên Hoà	m³						463.636	
			Đá loại đen	m³						363.636	
			Đá 4x6								
			Loại 1	m³						354.545	

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá (đồng)	Ghi chú
			Đá 0x4								
			Loại 1	m³						409.091	
			Loại 2	m³						318.182	
			Đá mi sàn	m³						327.273	
			Gạch thẻ, ống	viên			VN		1.091	Cty TNHH MTV Nguyễn Hiệp Đoàn	
			Gạch thẻ, ống	viên					1.000	Cty TNHH Khanh Mừng	
			Gạch thẻ, ống	viên					1.000	Cty TNHH MTV TMDV Tài Phát Đạt	
	Châu Thành		Xi măng FICO	Bao		Bao 50kg	Fico			78.182	Cty TNHH MTV Đức Hưng
			Xi măng vicen	Bao			Vicent			81.818	
			Đá 0x4 xanh Đồng Nai	m³		dạng rời		VN		550.000	
			Đá 0x4 đen	m³						305.000	
			Đá 1x2 xanh Đồng Nai	m³						586.818	
	Châu Thành		Cát lấp	m³		dạng rời		VN		240.000	Cty TNHH MTV Đức Hưng
			Cát hồ	m³						260.000	
			Gạch 8x18	viên						1.200	
			Bê tông Mac200R28	m³		VN	1.172.727				
			Sắt Ø6 + 8	Kg		VN		18.000			
			Sắt Ø10	Cây	7,21 kg/cây			113.636			
			Sắt Ø12	Cây	10,39 kg/cây			178.182			
			Sắt Ø14	Cây	14,13 kg/cây			243.636			
			Sắt Ø16	Cây	18,47 kg/cây			314.545			
			Sắt Ø18	Cây	23,38 kg/cây			401.818			
			Sắt Ø20	Cây	28,85 kg/cây			497.273			
			Sắt Ø22	Cây	34,91 kg/cây			601.818			
			Sắt Ø25	Cây	45,09 kg/cây			781.818			
			CÁC VẬT TƯ KHÁC								
			1. Sơn dầu Bạch Tuyết	kg							
			2. Silicon thường	chai		24.545					
			Silicon tốt			43.636					
			3. Vít 2,5 cm	bịch		50.909					
			Vít 4 cm			67.273					
			Vít 5 cm			69.091					
			Vít 6 cm			95.455					
			Vít 7,5 cm			118.182					
			Vít 10 cm			168.182					
			4. Que hàn sắt 2,5mm	hộp		56.364					
			Que hàn sắt 3,2mm			101.818					
			Que hàn Inox 2,5mm			131.818					

[illegible]

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá (đồng)	Ghi chú
---------	-------	---------------	--------------	-------------	-------------------	----------	-------------	---------	------------	------------	---------

KHUYẾN CÁO SỬ DỤNG

Để các công trình, hạng mục công trình sau khi đưa vào sử dụng đạt yêu cầu về chất lượng (về kỹ thuật, mỹ thuật) thì chất lượng vật liệu sử dụng giữ vai trò rất quan trọng. Vì vậy, Sở Xây dựng khuyến cáo các chủ đầu tư, các đơn vị sử dụng vật liệu xây dựng cần lưu ý:

1. Đối với sản phẩm xi măng

- Đề nghị các chủ đầu tư, các đơn vị sử dụng xi măng cần lưu ý thông tin công bố hợp quy, hợp chuẩn, tiêu chuẩn sản xuất, nhãn mác hàng hóa, liều lượng và tỉ lệ pha trộn cốt liệu (cát, đá, xi măng), hạn sử dụng trên bao bì, cách thức bảo quản xi măng, bảo dưỡng bê tông để chất lượng vữa, chất lượng bê tông đạt yêu cầu về cường độ.

2. Đối với sản phẩm dây điện và thiết bị điện, sản phẩm bê tông cốt thép đúc sẵn

- Đề nghị các chủ đầu tư, các đơn vị sử dụng cần lưu ý tiêu chuẩn sản xuất, tiêu chuẩn cơ sở do nhà sản xuất công bố, thông tin công bố hợp chuẩn... và hướng dẫn sử dụng của nhà sản xuất.

3. Đối với sản phẩm sơn nước, gạch xây, gạch ốp lát và một số sản phẩm khác

- Đề nghị các chủ đầu tư, các đơn vị sử dụng cần lưu ý tiêu chuẩn sản xuất, tiêu chuẩn cơ sở do nhà sản xuất công bố, thông tin công bố hợp chuẩn, thông báo tiếp nhận hợp quy, định mức sử dụng, hạn sử dụng sản phẩm (đối với sản phẩm sơn nước, xi măng) và hướng dẫn sử dụng của nhà sản xuất.

Ghi chú:

- Giá công bố trên chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (nếu không có ghi chú nào khác). Thuế VAT thực hiện theo Nghị định số 15/2022/NĐ-CP ngày 28 tháng 01 năm 2022 của Chính Phủ về quy định chính sách miễn, giảm thuế theo Nghị quyết số 43/2022/QH15 của Quốc Hội về chính sách tài khóa, tiền tệ hỗ trợ chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội

- Giá công bố trên là giá để tham khảo trong quá trình lập dự toán, thẩm tra, thẩm định dự toán công trình.

Nơi nhận:

- Sở Tài chính;
- Sở GTVT;
- Sở Công thương;
- Sở NN&PTNT;
- Website Sở Xây dựng;
- Phòng Kinh tế hạ tầng, Phòng quản lý đô thị thành phố, thị xã và các huyện;
- Ban QLDA ĐTXD chuyên ngành, thành phố, thị xã và các huyện;
- Lưu: VT, QLXD

Mọi thắc mắc xin liên hệ Phòng

QLXD SĐT: 0272.3826243

(4)



KT.GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

Nguyễn Văn Trang